OLYMPIC CABLE

A MEMBER OF OSK GROUP

CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VN)

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN OLYMPIC

MỤC LỤC

OVI CABLES (VIETNAM) CO., LTD.

(A Member of OSK Group)

INTRODUCTION

OVI CABLES (VIETNAM) CO., LTD. *is subsidiary company of Olympic Cable Company (OCC), a member of OSK group Malaysia. Olympic Cable has more than 43-year experience in cables manufacturing and has been exported to many countries in the world. Since 1968, we have rapidly grown to become a global power cable manufacture. Our product ranges including housing wire, industrial cables, low and medium voltage cables, aerial bundle cables (ABC), transmission cables, fire resistant and fire retardant cables. All of these products are awarded certificates in accordance with ISO 9001:2008, IEC, BS and TCVN standards. In addition, our products are also certified by TUV PSB (Singapore Productivity and Standard Board) which comply to international standard. Olympic Cable was present in Vietnam from 2000 through distribution system. In September 2006, factory located at My Phuoc 2 IP, Ben Cat Town, Binh Duong Province, Vietnam was established.*

GIỚI THIỆU

Công ty TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM) là một thành viên của công ty Olympic Cable (OCC) thuộc tập đoàn OSK Group. Olympic cable có hơn 43 năm kinh nghiệm sản xuất dây cáp và đã được xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới. Từ năm 1968, chúng tôi đã nhanh chóng phát triển trên toàn cầu về lĩnh vực sản xuất dây cáp điện. Sản phẩm chúng tôi bao gồm dây điện dân dụng, công nghiệp, dây hạ thế, dây cáp trung thế, dây cáp vặn xoắn (ABC), dây cáp điều khiển, dây cáp viễn thông và dây cáp chống cháy, chậm cháy. Tất cả sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế IEC & BS, phù hợp với TCVN và được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 : 2008. Hơn nữa, sản phẩm của chúng tôi cũng được chứng nhận tuân theo tiêu chuẩn quốc tế bởi TUV PSB (Ủy ban Năng Suất và Tiêu chuẩn Singapore). Olympic Cable đã có mặt tại Việt Nam từ năm 2000 thông qua hệ thống đại lý. Đến tháng 09 năm 2006 có nhà máy đặt tại KCN Mỹ Phước 2, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam.

OVI CABLES (VIETNAM) CO., LTD.

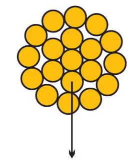

DÂY ĐỒNG TRẦN

BARE COPPER WIRE

TCVN 5064 : 1994, TCVN 5064 : 1994/SĐ 1995

Tiết diện danh định	Cấu trúc số sợi/ Đường kính	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Lực kéo đứt tối thiểu	Điện trở một chiều tại 20^0C
Nominal area	Construction No/ wire diameter	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	Min. Breaking Strengh	DC resistance at 20^0C
(mm^2)	(No/mm)	(mm)	(Kg/km)	(N)	(Ω/km)
16	7/1.70	5.1	143	6031	1.1573
25	7/2.13	6.4	224	9463	0.7336
35	7/2.51	7.5	311	13141	0.5238
50	7/3.00	9.0	444	17445	0.3688
70	19/2.13	10.7	608	27115	0.2723
95	19/2.51	12.6	844	37637	0.1944
120	19/2.80	14.0	1050	46845	0.1560
150	19/3.15	15.8	1330	55151	0.1238
185	37/2.51	17.6	1644	73303	0.1001
240	37/2.84	19.9	2105	93837	0.0789
300	37/3.15	22.1	2589	107442	0.0637
400	37/3.66	25.6	3495	144988	0.0471

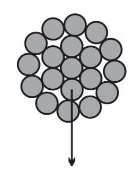

DÂY NHÔM TRẦN

BARE ALUMINIUM WIRE

TCVN 5064 : 1994, TCVN 5064 : 1994/SĐ 1995

Tiết diện danh định	Cấu trúc số sợi/ Đường kính	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Lực kéo đứt tối thiểu	Điện trở một chiều tại 20^0C
Nominal area	Construction No/ wire diameter	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	Min. Breaking Strengh	DC resistance at 20^0C
(mm^2)	(No/mm)	(mm)	(Kg/km)	(N)	(Ω/km)
16	7/1.70	5.1	43	3021	1.8007
25	7/2.13	6.4	68	4500	1.1489
35	7/2.51	7.5	95	5931	0.8347
50	7/3.00	9.0	135	8198	0.5748
70	7/3.55	10.7	189	11288	0.4131
95	7/4.10	12.3	252	14784	0.3114
120	19/2.80	14.0	319	19890	0.2459
150	19/3.15	15.8	404	24420	0.1944
185	19/3.50	17.5	499	29832	0.1574
240	19/4.00	20.0	651	38192	0.1205
300	37/3.15	22.1	786	47569	0.1000
400	37/3.66	25.6	1062	63420	0.0740

CÁP LÕI ĐỒNG HẠ THẾ
COPPER LOW VOLTAGE CABLE

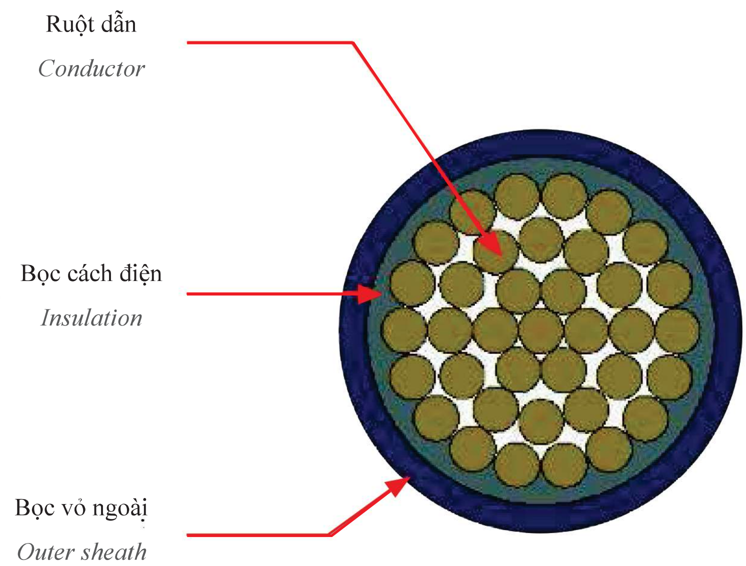

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT:

Ruột dẫn: sử dụng dây đồng ủ mềm xoắn đồng tâm, nén chặt theo tiêu chuẩn TCVN 6612 (IEC 60228)

Cách điện: là PVC hoặc XLPE theo tiêu chuẩn TCVN 5935 (IEC 60502-1). Việc nhận dạng lõi do hợp chất cách điện PVC hoặc XLPE hoặc băng màu theo suốt chiều dài lõi.

Lớp bọc bên ngoài gồm một hợp chất PVC dày loại ST2 theo tiêu chuẩn TCVN 5935 (IEC 60502-1).

Đặc biệt vật liệu bọc bên ngoài bằng PVC với khả năng bảo vệ chống mối mọt hay động vật gặm nhấm và khả năng chống lửa được cung cấp theo yêu cầu.

SPECIFICATION:

Conductor: Annealed copper stranded, compacted circular of TCVN 6612 (IEC 60228)

Insulation: Should be PVC or XLPE complied with TCVN 5935 (IEC 60502-1). The core identification is by colored insulation PVC or XLPE compound or color tape through the core length.

The outer sheathing shall consist of a layer of extruded PVC type ST2 compound in accordance with TCVN 5935 (IEC 60502-1). Special outer sheathing material such as PVC with termite or rodent protection and flame retardant are available upon request.

1 CORE CU/PVC 450/750 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 6610 : 2007 (IEC 60227)

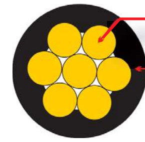

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25⁰C	Dòng điện định mức trong ống ở 25⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on clipped direct at 25⁰C	Current rating based on drawn into duct at 25⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	3.0	24	12.1	18.5	16
2.5	2.0	0.80	3.6	36	7.41	25.8	21.6
4	2.6	0.80	4.2	52	4.61	34	28.8
6	3.1	0.80	4.7	73	3.08	44.3	37.1
10	4.1	1.00	6.1	120	1.83	60.8	51.5
16	4.8	1.00	6.8	181	1.15	81.4	70
25	5.9	1.20	8.3	270	0.727	107	91.7
35	7.1	1.20	9.5	365	0.524	132.9	113.3
50	8.3	1.40	11.1	493	0.387	172	138
70	9.8	1.40	12.6	694	0.268	220.4	176
95	11.6	1.60	14.8	968	0.193	268.8	213
120	13.0	1.60	16.2	1169	0.153	312	246
150	14.4	1.80	18.0	1458	0.124	359.5	270
185	15.9	2.00	19.9	1814	0.0991	412	304.9
240	18.3	2.20	22.7	2347	0.0754	486.2	356.4
300	20.5	2.40	25.3	3002	0.0601	561.4	405.8
400	23.6	2.60	28.8	3828	0.0470	653	481
500	26.5	2.80	32.1	4805	0.0366	744.7	549
630	30.4	2.80	36.0	6339	0.0283	850.8	629.3

1 CORE CU/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20°C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25°C	Dòng điện định mức trong ống ở 25°C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20°C	Current rating based on clipped direct at 25°C	Current rating based on drawn into duct at 25°C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.80	3.2	25	12.1	18.5	16
2.5	2.0	0.80	3.6	36	7.41	25.8	21.6
4	2.6	1.00	4.6	56	4.61	34	28.8
6	3.1	1.00	5.1	78	3.08	44.3	37.1
10	4.1	1.00	6.1	120	1.83	60.8	51.5
16	4.8	1.00	6.8	181	1.15	81.4	70
25	5.9	1.20	8.3	270	0.727	107	91.7
35	7.1	1.20	9.5	365	0.524	132.9	113.3
50	8.3	1.40	11.1	493	0.387	172	138
70	9.8	1.40	12.6	694	0.268	220.4	176
95	11.6	1.60	14.8	968	0.193	268.8	213
120	13.0	1.60	16.2	1169	0.153	312	246
150	14.4	1.80	18.0	1458	0.124	359.5	270
185	15.9	2.00	19.9	1814	0.0991	412	304.9
240	18.3	2.20	22.7	2347	0.0754	486.2	356.4
300	20.5	2.40	25.3	3002	0.0601	561.4	405.8
400	23.6	2.60	28.8	3828	0.0470	653	481
500	26.5	2.80	32.1	4805	0.0366	744.7	549
630	30.4	2.80	36.0	6339	0.0283	850.8	629.3

1 CORE CU/PVC/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25⁰C	Dòng điện định mức trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on clipped direct at 25⁰C	Current rating based on drawn laid in air 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.8	6.0	60	12.1	18	15
2.5	2.0	0.8	6.4	73	7.41	25	20
4	2.6	1.0	7.5	101	4.61	36	30
6	3.1	1.0	7.9	126	3.08	40	33
10	4.1	1.0	8.9	176	1.83	58	48
16	4.8	1.0	9.6	232	1.15	85	70
25	5.9	1.2	11.1	342	0.727	110	90
35	7.1	1.2	12.3	442	0.524	140	115
50	8.3	1.40	13.8	583	0.387	177	145
70	9.8	1.40	15.5	795	0.268	230	188
95	11.6	1.60	17.8	1074	0.193	281	230
120	13.0	1.60	19.3	1305	0.153	328	268
150	14.4	1.80	20.6	1609	0.124	380	310
185	15.9	2.00	23.3	2018	0.0991	437	356
240	18.3	2.20	26.2	2560	0.0754	519	422
300	20.5	2.40	29.0	3247	0.0601	602	488
400	23.6	2.60	32.3	4120	0.0470	699	571

2 CORE CU/PVC/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 30⁰C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 30⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on clipped direct at 30⁰C	Current rating based on perforated cable tray at 30⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.80	9.9	148	12.1	19.5	22
2.5	2.0	0.80	10.8	180	7.41	27	30
4	2.6	1.00	12.7	247	4.61	36	40
6	3.1	1.00	13.8	306	3.08	46	51
10	4.1	1.00	16.2	420	1.83	63	70
16	4.8	1.00	17.6	565	1.15	85	94
25	5.9	1.20	20.9	795	0.727	112	119
35	7.1	1.20	23.0	1026	0.524	138	148
50	8.3	1.40	26.0	1343	0.387	168	180
70	9.8	1.40	29.4	1827	0.268	213	232
95	11.6	1.60	34.0	2489	0.193	258	282
120	13.0	1.60	37.0	3004	0.153	299	328
150	14.4	1.80	40.1	3717	0.124	344	379
185	15.9	2.00	45.1	4580	0.0991	392	434
240	18.3	2.20	50.9	5882	0.0754	461	514
300	20.5	2.40	56.5	7403	0.0601	530	593
400	23.6	2.60	63.1	9401	0.0470	643	715

3 CORE CU/PVC/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt trong thang cáp ở 30^{0}C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 30^{0}C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on in trunking 30^{0}C	Current rating based on laid in air at 30^{0}C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.80	10.4	176	12.1	15	18.5
2.5	2.0	0.80	11.4	219	7.41	20	25
4	2.6	1.00	13.4	307	4.61	27	34
6	3.1	1.00	14.7	387	3.08	34	43
10	4.1	1.00	17.1	543	1.83	46	60
16	4.8	1.00	18.7	748	1.15	62	80
25	5.9	1.20	22.2	1066	0.727	80	101
35	7.1	1.20	24.5	1390	0.524	99	126
50	8.3	1.40	27.8	1846	0.387	118	153
70	9.8	1.40	31.6	2529	0.268	149	196
95	11.6	1.60	36.5	3435	0.193	179	238
120	13.0	1.60	39.8	4158	0.153	206	276
150	14.4	1.80	43.1	5174	0.124	225	319
185	15.9	2.00	48.5	6412	0.0991	255	364
240	18.3	2.20	54.8	8243	0.0754	297	430
300	20.5	2.40	60.8	10385	0.0601	339	497
400	23.6	2.60	68.0	13226	0.0470	402	597

4 CORE CU/PVC/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 30^{0}C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 30^{0}C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on clipped direct at 30^{0}C	Current rating based on perforated cable tray at 30^{0}C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.80	11.2	209	12.1	17.5	18.5
2.5	2.0	0.80	12.3	265	7.41	24	25
4	2.6	1.00	14.6	375	4.61	32	34
6	3.1	1.00	16.0	481	3.08	41	43
10	4.1	1.00	18.7	683	1.83	57	60
16	4.8	1.00	20.5	950	1.15	76	80
25	5.9	1.20	24.4	1359	0.727	96	101
35	7.1	1.20	27.0	1782	0.524	119	126
50	8.3	1.40	30.9	2389	0.387	144	153
70	9.8	1.40	35.1	3283	0.268	184	196
95	11.6	1.60	40.6	4488	0.193	223	238
120	13.0	1.60	44.3	5435	0.153	259	276
150	14.4	1.80	48.5	6762	0.124	299	319
185	15.9	2.00	54.1	8354	0.0991	341	364
240	18.3	2.20	61.1	10776	0.0754	403	430
300	20.5	2.40	67.8	13631	0.0601	464	497
400	23.6	2.60	75.8	17351	0.0470	557	597

3.5 CORE CU/PVC/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn		Bề dày cách điện		Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C		Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 30^0C	Dòng điện định mức trên khay cáp đục lỗ ở 30^0C
Nominal area	Conductor Diameter		Thickness of insulation		Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C		Current rating based on clipped direct at 30^0C	Current rating based on perforated cable tray at 30^0C
	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*			Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*		
(mm^2)	(mm)		(mm)		(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)		(Amp)	(Amp)
3 x 2.5 + 1 x 1.5	2.0	1.6	0.80	0.80	13.4	246	7.41	12.1	24	25
3 x 4 + 1 x 2.5	2.6	2.0	1.00	0.80	15.1	340	4.61	7.41	32	34
3 x 6 + 1 x 4	3.1	2.6	1.00	1.00	16.8	475	3.08	4.61	41	43
3 x 10 + 1 x 6	4.1	3.1	1.00	1.00	18.1	631	1.83	3.08	57	60
3 x 10 + 1 x 6	4.1	3.1	1.00	1.00	18.1	631	1.83	3.08	57	60
3 x 16 + 1 x 10	4.8	4.1	1.00	1.00	20.0	860	1.15	1.83	76	80
3 x 35 + 1 x 16	7.1	4.8	1.20	1.00	25.3	1564	0.524	1.15	119	126
3 x 35 + 1 x 25	7.1	5.9	1.20	1.20	26.2	1678	0.524	0.727	119	126
3 x 50 + 1 x 25	8.3	5.9	1.40	1.20	29.1	2122	0.387	0.727	144	153
3 x 50 + 1 x 35	8.3	7.1	1.40	1.20	29.8	2230	0.387	0.524	144	153
3 x 70 + 1 x 35	9.8	7.1	1.40	1.20	32.9	2898	0.268	0.524	184	196
3 x 70 + 1 x 50	9.8	8.3	1.40	1.40	33.9	3047	0.268	0.387	184	196
3 x 95 + 1 x 50	11.6	8.3	1.60	1.40	38.0	3949	0.193	0.387	223	238
3 x 95 + 1 x 70	11.6	9.8	1.60	1.40	39.1	4174	0.193	0.268	223	238
3 x 120 + 1 x 70	13.0	9.8	1.60	1.40	41.8	4882	0.153	0.268	259	276
3 x 150 + 1 x 95	14.4	11.6	1.80	1.60	46.5	6177	0.124	0.193	299	319
3 x 150 + 1 x 120	14.4	13.0	1.80	1.60	47.4	6413	0.124	0.153	299	319
3 x 185 + 1 x 120	15.9	13.0	2.00	1.60	51.4	7602	0.0991	0.153	341	364
3 x 240 + 1 x 150	18.3	14.4	2.20	1.80	57.8	9749	0.0754	0.124	403	430
3 x 300 + 1 x 185	20.5	15.9	2.40	2.20	64.1	12262	0.0601	0.0991	464	497
3 x 400 + 1 x 300	23.6	20.5	2.60	2.40	73.5	16390	0.0470	0.0601	557	597

1 CORE CU/XLPE/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

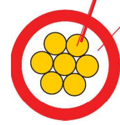

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C	Dòng điện định mức trong ống ở 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C	Current rating based on drawn into duct at 25^0C	Current rating based on laid in air at 40^0C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	5.8	54	12.1	19.4	21
2.5	2.0	0.70	6.2	66	7.41	26.5	29
4	2.6	0.70	6.8	85	4.61	36	39
6	3.1	0.70	7.3	109	3.08	46	50
10	4.1	0.70	8.3	155	1.83	64	70
16	4.8	0.70	9.0	217	1.15	87	95
25	5.9	0.90	10.6	314	0.727	113	125
35	7.1	0.90	11.7	413	0.524	141	155
50	8.3	1.00	13.0	540	0.387	171	190
70	9.8	1.10	14.8	751	0.268	218	246
95	11.6	1.10	16.7	1015	0.193	264	300
120	13.0	1.20	18.4	1237	0.153	305	350
150	14.4	1.40	20.1	1538	0.124	335	405
185	15.9	1.60	22.5	1907	0.0991	377	465
240	18.3	1.70	25.2	2448	0.0754	442	551
300	20.5	1.80	27.7	3094	0.0601	503	638
400	23.6	2.00	31.0	3952	0.0470	596	746
500	26.4	2.1	35.0	4948	0.0366	679	908
630	30	2.2	39	6539	0.0283	779	990

2 CORE CU/XLPE/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức trực tiếp ở trong ống đặt trong tường 30⁰C	Dòng điện định mức trên khay cáp đục lỗ ở 30⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on in to duct on a wall at 30⁰C	Current rating based on perforated cable tray at 30⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	10.14	133	12.1	18.5	23
2.5	2.0	0.70	10.98	163	7.41	25	32
4	2.6	0.70	12.06	208	4.61	34	42
6	3.1	0.70	13.20	263	3.08	45	57
10	4.1	0.70	15.06	369	1.83	63	76
16	4.8	0.70	16.40	506	1.15	91	105
25	5.9	0.90	19.70	727	0.727	119	136
35	7.1	0.90	21.80	950	0.524	146	168
50	8.3	1.00	24.40	1236	0.387	175	205
70	9.8	1.10	28.10	1720	0.268	221	263
95	11.6	1.10	31.90	2301	0.193	265	320
120	13.0	1.20	35.30	2817	0.153	305	373
150	14.4	1.40	38.30	3500	0.124	334	430
185	15.9	1.60	43.40	4349	0.0991	384	493
240	18.3	1.70	48.80	5579	0.0754	459	583
300	20.5	1.80	53.90	7001	0.0601	532	674
400	23.6	2.00	60.50	8926	0.0470	625	787

3 CORE CU/XLPE/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trong thang cáp ở 30⁰C	Dòng điện định mức trong không khí ở 30⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on in trunking 30⁰C	Current rating based on laid in air at 30⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	10.6	157	12.1	21	24
2.5	2.0	0.70	11.5	197	7.41	32	34
4	2.6	0.70	12.7	257	4.61	44	46
6	3.1	0.70	13.9	331	3.08	57	64
10	4.1	0.70	15.9	477	1.83	76	87
16	4.8	0.70	17.4	670	1.15	96	91
25	5.9	0.90	20.9	999	0.727	119	116
35	7.1	0.90	23.2	1318	0.524	147	144
50	8.3	1.00	26.0	1674	0.387	179	175
70	9.8	1.10	30.2	2350	0.268	229	224
95	11.6	1.10	34.2	3187	0.193	278	271
120	13.0	1.20	38.0	3908	0.153	322	315
150	14.4	1.40	41.2	4796	0.1240	371	363
185	15.9	1.60	46.7	5959	0.0991	424	415
240	18.3	1.70	52.5	7667	0.0754	500	490
300	20.5	1.80	58.0	9649	0.0601	576	565
400	23.6	2.00	65.2	12331	0.0470	667	674

4 CORE CU/XLPE/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt trong thang cáp ở 30^{0}C	Dòng điện định mức trong không khí ở 30^{0}C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on in trunking 30^{0}C	Current rating based on laid in air at 30^{0}C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	11.4	186	12.1000	21	24
2.5	2.0	0.70	12.4	236	7.4100	32	34
4	2.6	0.70	13.7	313	4.6100	44	46
6	3.1	0.70	15.1	409	3.0800	57	64
10	4.1	0.70	17.4	598	1.8300	76	87
16	4.8	0.70	19.0	850	1.1500	96	91
25	5.9	0.90	22.9	1248	0.7270	119	116
35	7.1	0.90	25.5	1654	0.5240	147	144
50	8.3	1.00	28.8	2194	0.3870	179	175
70	9.8	1.10	33.5	3083	0.2680	229	224
95	11.6	1.10	38.0	4181	0.1930	278	271
120	13.0	1.20	42.2	5128	0.1530	322	315
150	14.4	1.40	45.9	6395	0.1240	371	363
185	15.9	1.60	52.0	7946	0.0991	424	415
240	18.3	1.70	58.5	10213	0.0754	500	490
300	20.5	1.80	64.7	12940	0.0601	576	565
400	23.6	2.00	72.7	16493	0.0470	667	674

3.5 CORE CU/XLPE/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn		Bề dày cách điện		Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^{0}C		Dòng điện định mức đặt trong thang cáp ở 30^{0}C	Dòng điện định mức trong không khí ở 30^{0}C
Nominal area	Conductor Diameter		Thickness of insulation		Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^{0}C		Current rating based on in trunking 30^{0}C	Current rating based on laid in air at 30^{0}C
	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*			Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*		
(mm^2)	(mm)		(mm)		(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)		(Amp)	(Amp)
3 x 2.5 + 1 x 1.5	2.0	1.6	0.70	0.70	12.7	218	7.41	12.1	32	34
3 x 4 + 1 x 2.5	2.6	2.0	0.70	0.70	13.9	285	4.61	7.41	44	46
3 x 6 + 1 x 4	3.1	2.6	0.70	0.70	15.3	378	3.08	4.61	57	64
3 x 10 + 1 x 6	4.1	3.1	0.70	0.70	16.7	544	1.83	3.08	66	59
3 x 16 + 1 x 10	4.8	4.1	0.70	0.70	18.5	766	1.15	1.83	96	91
3 x 35 + 1 x 16	7.1	4.8	0.90	0.70	23.8	1439	0.524	1.15	147	144
3 x 35 + 1 x 25	7.1	5.9	0.90	0.90	24.8	1546	0.524	0.727	147	144
3 x 50 + 1 x 25	8.3	5.9	1.00	0.90	27.2	1936	0.387	0.727	179	175
3 x 50 + 1 x 35	8.3	7.1	1.00	0.90	27.8	2053	0.387	0.524	179	175
3 x 70 + 1 x 35	9.8	7.1	1.10	0.90	31.4	2718	0.268	0.524	229	224
3 x 70 + 1 x 50	9.8	8.3	1.10	1.00	32.2	2853	0.268	0.387	229	224
3 x 95 + 1 x 50	11.6	8.3	1.10	1.00	35.6	3660	0.193	0.387	278	271
3 x 95 + 1 x 70	11.6	9.8	1.10	1.10	36.8	3884	0.193	0.268	278	271
3 x 120 + 1 x 70	13.0	9.8	1.20	1.10	39.9	4591	0.153	0.268	322	315
3 x 150 + 1 x 95	14.4	11.6	1.40	1.10	44.3	5811	0.124	0.193	371	363
3 x 150 + 1 x 120	14.4	13.0	1.40	1.20	45.3	6049	0.124	0.153	371	363
3 x 185 + 1 x 120	15.9	13.0	1.60	1.20	49.3	7211	0.0991	0.153	424	415
3 x 240 + 1 x 150	18.3	14.4	1.70	1.40	55.3	9222	0.0754	0.124	500	490
3 x 300 + 1 x 185	20.5	15.9	1.80	1.60	61.3	11624	0.0601	0.0991	576	565
3 x 400 + 1 x 300	23.6	20.5	2.00	1.80	70.4	15585	0.0470	0.0601	667	674

CÁP LÕI ĐỒNG HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ

COPPER LOW VOLTAGE CABLE WITH TAPE ARMOR

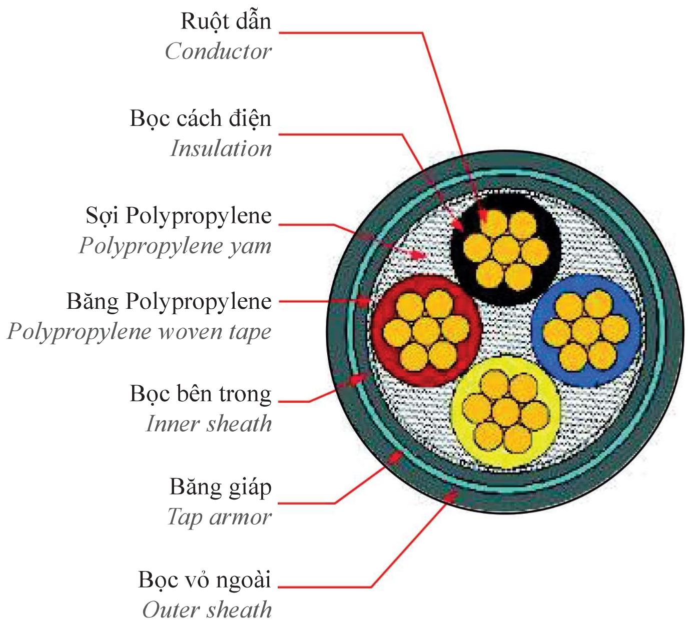

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT:

Ruột dẫn sử dụng dây đồng ủ mềm xoắn đồng tâm, nén chặt theo tiêu chuẩn TCVN 6612 (IEC 60228).

Vật liệu cách điện gồm một lớp hợp chất PVC hoặc XLPE theo TCVN 5935 (IEC 60502-1).

Việc nhận dạng lõi do hợp chất cách điện PVC hoặc XLPE hoặc băng màu theo suốt chiều dài lõi.

Vỏ bọc bên trong gồm lớp hợp chất PVC được phủ xung quanh lõi.

Đối với cáp một lõi, băng giáp bao gồm 2 lớp băng nhôm. Đối với cáp đa lõi bao gồm 2 lớp băng thép.

Lớp bọc bên ngoài gồm một hợp chất PVC dày loại ST2 theo tiêu chuẩn TCVN 5935 (IEC 60502-1). Đặc biệt vật liệu bọc bên ngoài bằng PVC với khả năng bảo vệ chống mối mọt hay động vật gặm nhấm và khả năng chống lửa được cung cấp theo yêu cầu.

SPECIFICATION:

Conductor using annealed copper stranded, compacted circular of TCVN 6612 (IEC 60228)

The insulation material consist of a layer of extruded PVC or XLPE compound or color tape through the core length.

The inner sheath shall consist of layer of extruded PVC compound applied over the binder around the laid up cores.

For singer core cables, the tape armor shall consist of double layers Aluminum tape. For multicore cable it shall consist of double layer of Steel tape.

The outer sheathing shall consist of a layer of extruded PVC type ST2 compound in accordance with TCVN 5935 (IEC 60502-1). Special outer sheathing material such as PVC with termite or rodent protection and flame retardant are available upon request.

1 CORE CU/XLPE/PVC/DATA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on laid in ground at 25⁰C	Current rating based on laid in air at 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
16	4.8	0.70	13.0	330	1.15	118	100
25	5.9	0.90	14.5	440	0.727	151	128
35	7.1	0.90	15.7	550	0.524	180	153
50	8.3	1.00	16.57	726	0.387	247	211
70	9.8	1.10	18.42	969	0.268	300	256
95	11.6	1.10	20.17	1247	0.193	359	307
120	13.0	1.20	21.79	1500	0.153	408	349
150	14.4	1.40	23.46	1828	0.124	456	390
185	15.9	1.60	25.56	2239	0.0991	514	439
240	18.3	1.70	28.09	2787	0.0754	598	511
300	20.5	1.80	30.62	3471	0.0601	672	574
400	23.6	2.00	34.34	4396	0.0470	760	650

2 CORE CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on laid in ground at 25⁰C	Current rating based on laid in air at 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
16	4.8	0.70	18.7	711	1.15	130	111
25	5.9	0.90	22.0	979	0.727	167	143
35	7.1	0.90	24.1	1230	0.524	201	172
50	8.3	1.00	26.7	1550	0.387	238	203
70	9.8	1.10	30.6	2080	0.268	290	248
95	11.6	1.10	34.7	3085	0.193	348	297
120	13.0	1.20	39.4	3682	0.153	396	338
150	14.4	1.40	43.1	4508	0.124	442	378
185	15.9	1.60	47.9	5441	0.0991	498	426
240	18.3	1.70	53.3	6882	0.0754	575	491
300	20.5	1.80	58.8	8405	0.0601	645	551
400	23.6	2.00	65.5	10514	0.0470	727	621

3 CORE CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on laid in ground at 25⁰C	Current rating based on laid in air at 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
6	3.1	0.70	18.2	517	3.08	63	54
10	4.1	0.70	20.2	699	1.83	81	69
16	4.8	0.70	19.7	885	1.15	109	93
25	5.9	0.90	23.2	1245	0.727	140	120
35	7.1	0.90	25.5	1588	0.524	168	144
50	8.3	1.00	28.4	2026	0.387	199	170
70	9.8	1.10	33.0	2789	0.268	243	208
95	11.6	1.10	37.0	4048	0.193	292	250
120	13.0	1.20	42.1	4904	0.153	331	283
150	14.4	1.40	46.4	5966	0.124	371	317
185	15.9	1.60	51.2	7324	0.0991	417	356
240	18.3	1.70	57.4	9201	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	63.0	11353	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	70.1	14293	0.0470	610	521

4 CORE CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on laid in ground at 25⁰C	Current rating based on laid in air at 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
4	2.6	0.70	18.1	403	4.61	51	43
6	3.1	0.70	19.2	609	3.08	63	54
10	4.1	0.70	21.4	827	1.83	81	69
16	4.8	0.70	21.3	1078	1.15	109	93
25	5.9	0.90	25.3	1539	0.727	140	120
35	7.1	0.90	27.8	1982	0.524	168	144
50	8.3	1.00	31.2	2595	0.387	199	170
70	9.8	1.10	36.4	3901	0.268	243	208
95	11.6	1.10	42.1	5105	0.193	292	250
120	13.0	1.20	46.7	6197	0.153	331	283
150	14.4	1.40	51.1	7590	0.124	371	317
185	15.9	1.60	56.5	9270	0.0991	417	356
240	18.3	1.70	63.5	11761	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	69.6	14612	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	78.1	18387	0.0470	610	521

3.5 CORE CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn		Bề dày cách điện		Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C		Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 25^0C
Nominal area	Conductor Diameter		Thickness of insulation		Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C		Current rating based on laid in ground at 25^0C	Current rating based on laid in air at 25^0C
	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*			Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*		
(mm^2)	(mm)		(mm)		(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)		(Amp)	(Amp)
3 x 25 + 1 x 16	5.9	4.8	0.90	0.70	24.7	1429	0.727	1.15	140	120
3 x 35 + 1 x 16	7.1	4.8	0.90	0.70	26.6	1757	0.524	1.15	168	144
3 x 35 + 1 x 25	7.1	5.9	0.90	0.90	27.6	1889	0.524	0.727	168	144
3 x 50 + 1 x 25	8.3	5.9	1.00	0.90	30.1	2311	0.387	0.727	199	170
3 x 50 + 1 x 35	8.3	7.1	1.00	0.90	30.8	2439	0.387	0.524	199	170
3 x 70 + 1 x 35	9.8	7.1	1.10	0.90	34.7	3183	0.268	0.524	243	208
3 x 70 + 1 x 50	9.8	8.3	1.10	1.00	35.6	3694	0.268	0.387	243	208
3 x 95 + 1 x 50	11.6	8.3	1.10	1.00	40.2	4582	0.193	0.387	292	250
3 x 95 + 1 x 70	11.6	9.8	1.10	1.10	41.4	4833	0.193	0.268	292	250
3 x 120 + 1 x 70	13.0	9.8	1.20	1.10	44.5	5664	0.153	0.268	331	283
3 x 120 + 1 x 95	13.0	11.6	1.20	1.10	45.6	5984	0.153	0.193	331	283
3 x 150 + 1 x 70	14.4	9.8	1.40	1.10	48.2	6709	0.124	0.268	371	317
3 x 150 + 1 x 95	14.4	11.6	1.40	1.10	49.3	7012	0.124	0.193	371	317
3 x 150 + 1 x 120	14.4	13.0	1.40	1.20	50.4	7275	0.124	0.153	371	317
3 x 185 + 1 x 95	15.9	11.6	1.60	1.10	53.4	8247	0.0991	0.193	417	356
3 x 185 + 1 x 120	15.9	13.0	1.60	1.20	54.4	8626	0.0991	0.153	417	356
3 x 240 + 1 x 120	18.3	13.0	1.70	1.20	59.7	10389	0.0754	0.153	482	412
3 x 240 + 1 x 150	18.3	14.4	1.70	1.40	60.8	10725	0.0754	0.124	482	412
3 x 300 + 1 x 185	20.5	15.9	1.80	1.60	66.7	13335	0.0601	0.0991	540	462
3 x 400 + 1 x 300	23.6	20.5	2.00	1.80	76.3	17585	0.0470	0.0601	610	521

CÁP LÕI ĐỒNG HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ

COPPER LOW VOLTAGE CABLE WITH WIRE ARMOR

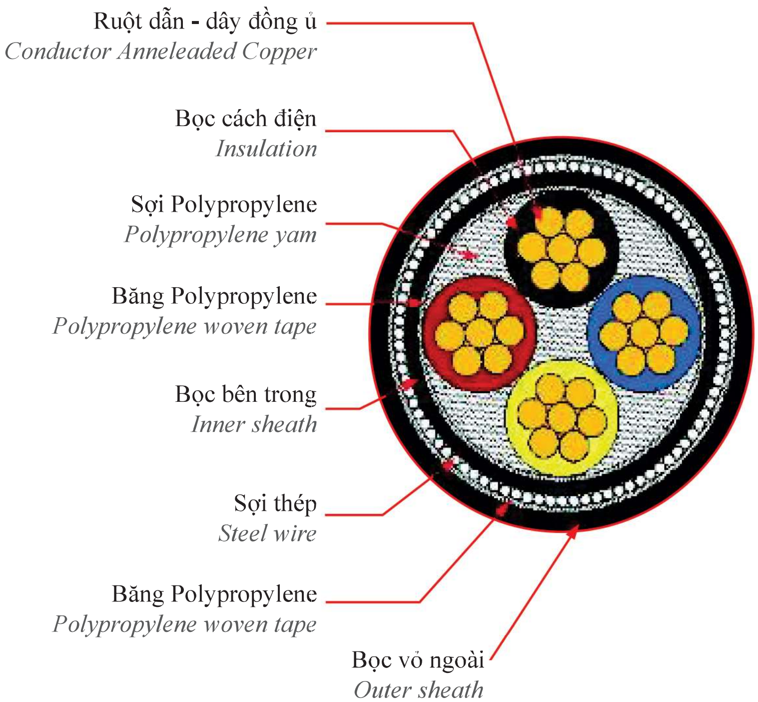

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT:

Ruột dẫn sử dụng dây đồng ủ mềm xoắn đồng tâm, nén chặt theo tiêu chuẩn TCVN 6612 (IEC 60228).

Vật liệu cách điện gồm một lớp hợp chất PVC hoặc XLPE theo TCVN 5935 (IEC 60502-1).

Việc nhận dạng lõi do hợp chất cách điện PVC hoặc XLPE hoặc băng màu theo suốt chiều dài lõi.

Vỏ bọc bên trong gồm lớp hợp chất PVC được phủ xung quanh lõi.

Đối với cáp lõi đơn, lớp áo giáp kim loại gồm một lớp vật liệu không từ tính như dây nhôm.

Đối với cáp đa lõi gồm một lớp đơn dây thép mạ kẽm được phủ xoắn ốc qua lớp bọc bên trong.

Lớp bọc bên ngoài gồm một hợp chất PVC dày loại ST2 theo tiêu chuẩn TCVN 5935 (IEC 60502-1). Đặc biệt vật liệu bọc bên ngoài bằng PVC với khả năng bảo vệ chống mói mọt hay động vật gặm nhấm và khả năng chống lửa được cung cấp theo yêu cầu.

SPECIFICATION:

Conductor using annealed copper stranded, compacted circular of TCVN 6612 (IEC 60228)

The insulation material consist of a layer of extruded PVC or XLPE compound as per TCVN 5935 (IEC 60502-1).

The core identification is by colored insulation PVC or XLPE compound or color tape through the core length.

Inner sheath shall consist of a layer of extruded PVC compound applied over the binder around the laid up cores.

For singer core cables, the metal armor shall consist of a singer layer of non-magnetic material such as aluminum wire. For multicore cable it shall consist of singer layer of galvanized steel wire applied helically over the extruded inner sheathing.

The outer sheathing shall consist of a layer of extruded PVC type ST2 compound in accordance with TCVN 5935 (IEC 60502-1). Special outer sheathing material such as PVC with termite or rodent protection and flame retardant are available upon request.

1 CORE CU/XLPE/PVC/AWA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C	Current rating based on laid in ground at 25^0C	Current rating based on laid in air at 40^0C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
16	4.8	0.70	14.6	354	1.15	97	82.45
25	5.9	0.90	15.5	478	0.7270	180	154
35	7.1	0.90	16.5	632	0.5240	216	185
25	5.9	0.90	15.5	478	0.7270	180	154
35	7.1	0.90	16.5	632	0.5240	216	185
50	8.3	1.00	18.7	782	0.3870	247	211
70	9.8	1.10	20.6	1020	0.2680	300	256
95	11.6	1.10	22.3	1348	0.1930	359	307
120	13.0	1.20	24.7	1596	0.1530	408	349
150	14.4	1.40	26.3	1925	0.1240	456	390
185	15.9	1.60	28.4	2332	0.0991	514	439
240	18.3	1.70	31.1	2920	0.0754	598	511
300	20.5	1.80	33.7	3697	0.0601	672	574
400	23.6	2.00	38.2	4610	0.0470	760	650

2 CORE CU/XLPE/PVC/SWA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C	Current rating based on laid in ground at 25^0C	Current rating based on laid in air at 40^0C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	15.2	365	12.1	25	21
2.5	2.0	0.70	15.8	391	7.41	33	28
4	2.6	0.70	18.0	587	4.61	43	37
6	3.1	0.70	18.9	653	3.08	63	54
10	4.1	0.70	21.0	841	1.83	71	60
16	4.8	0.70	20.91	982	1.15	130	111
25	5.9	0.90	24.87	1422	0.727	167	143
35	7.1	0.90	27.00	1735	0.524	201	172
50	8.3	1.00	29.69	2129	0.387	238	203
70	9.8	1.10	33.62	2987	0.268	290	248
95	11.6	1.10	38.60	3777	0.193	348	297
120	13.0	1.20	42.07	4444	0.153	396	338
150	14.4	1.40	45.67	5774	0.124	442	378
185	15.9	1.60	51.60	6860	0.0991	498	426
240	18.3	1.70	57.02	8378	0.0754	575	491
300	20.5	1.80	62.53	10028	0.0601	645	551
400	23.6	2.00	69.17	12365	0.0470	727	621

3 CORE CU/XLPE/PVC/SWA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on laid in ground at 25⁰C	Current rating based on laid in air at 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	15.7	400	12.1	21	18
2.5	2.0	0.70	16.3	484	7.41	28	24
4	2.6	0.70	18.7	542	4.61	36	31
6	3.1	0.70	19.6	746	3.08	44	37
10	4.1	0.70	21.9	973	1.83	58	49
16	4.8	0.70	21.9	1307	1.15	109	93
25	5.9	0.90	26.1	1736	0.727	140	120
35	7.1	0.90	28.4	2155	0.524	168	144
50	8.3	1.00	31.4	2670	0.387	199	170
70	9.8	1.10	36.9	3793	0.268	243	208
95	11.6	1.10	40.9	4800	0.193	292	250
120	13.0	1.20	44.7	6149	0.153	331	283
150	14.4	1.40	50.1	7379	0.124	371	317
185	15.9	1.60	54.9	8897	0.0991	417	256
240	18.3	1.70	61.1	10964	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	66.6	13248	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	73.8	17306	0.0470	610	521

4 CORE CU/XLPE/PVC/SWA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on laid in ground at 25⁰C	Current rating based on laid in air at 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	16.6	450	12.1	21	18
2.5	2.0	0.70	18.4	627	7.41	28	24
4	2.6	0.70	19.8	741	4.61	36	31
6	3.1	0.70	21.2	883	3.08	44	37
10	4.1	0.70	24.1	1258	1.83	58	49
16	4.8	0.70	24.2	1529	1.15	109	93
25	5.9	0.90	28.1	2106	0.727	140	120
35	7.1	0.90	30.8	2628	0.524	168	144
50	8.3	1.00	34.3	3334	0.387	199	170
70	9.8	1.10	40.3	4674	0.268	243	208
95	11.6	1.10	44.8	6373	0.193	292	250
120	13.0	1.20	50.4	7595	0.153	331	283
150	14.4	1.40	54.8	9149	0.124	371	317
185	15.9	1.60	60.2	11027	0.0991	417	256
240	18.3	1.70	67.1	13627	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	73.3	17569	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	83.2	21753	0.0470	610	521

3.5 CORE CU/XLPE/PVC/SWA/PVC 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn		Bề dày cách điện		Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C		Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C
Nominal area	Conductor Diameter		Thickness of insulation		Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C		Current rating based on laid in ground at 25^0C	Current rating based on laid in air at 40^0C
	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*			Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*		
(mm^2)	(mm)		(mm)		(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)		(Amp)	(Amp)
3 x 2.5 + 1 x 1.5	2.0	1.6	0.70	0.70	17.3	496	7.41	12.1	28	24
3 x 4 + 1 x 2.5	2.6	2.0	0.70	0.70	19.4	717	4.61	7.41	36	31
3 x 6 + 1 x 4	3.1	2.6	0.70	0.70	20.8	847	3.08	4.61	44	37
3 x 10 + 1 x 6	4.1	3.1	0.70	0.70	23.5	1185	1.83	3.08	58	49
3 x 16 + 1 x 10	4.8	4.1	0.70	0.70	25.5	1499	1.15	1.83	109	93
3 x 25 + 1 x 16	5.9	4.8	0.90	0.70	27.6	1949	0.727	1.15	140	120
3 x 35 + 1 x 16	7.1	4.8	0.90	0.70	29.5	2340	0.524	1.15	168	144
3 x 35 + 1 x 25	7.1	5.9	0.90	0.90	30.6	2484	0.524	0.727	168	144
3 x 50 + 1 x 25	8.3	5.9	1.00	0.90	33.1	2984	0.387	0.727	199	170
3 x 50 + 1 x 35	8.3	7.1	1.00	0.90	33.8	3269	0.387	0.524	199	170
3 x 70 + 1 x 35	9.8	7.1	1.10	0.90	38.6	4201	0.268	0.524	243	208
3 x 70 + 1 x 50	9.8	8.3	1.10	1.00	39.5	4392	0.268	0.387	243	208
3 x 95 + 1 x 50	11.6	8.3	1.10	1.00	42.8	5349	0.193	0.387	292	250
3 x 95 + 1 x 70	11.6	9.8	1.10	1.10	44.0	5627	0.193	0.268	292	250
3 x 120 + 1 x 70	13.0	9.8	1.20	1.10	47.1	6920	0.153	0.268	331	283
3 x 120 + 1 x 95	13.0	11.6	1.20	1.10	49.3	7300	0.153	0.193	331	283
3 x 150 + 1 x 70	14.4	9.8	1.40	1.10	51.9	8336	0.124	0.268	371	317
3 x 150 + 1 x 95	14.4	11.6	1.40	1.10	53.0	8421	0.124	0.193	371	317
3 x 150 + 1 x 120	14.4	13.0	1.40	1.20	54.0	8706	0.124	0.153	371	317
3 x 185 + 1 x 95	15.9	11.6	1.60	1.10	57.1	9795	0.0991	0.193	417	356
3 x 185 + 1 x 120	15.9	13.0	1.60	1.20	58.1	10192	0.0991	0.153	417	356
3 x 240 + 1 x 120	18.3	13.0	1.70	1.20	63.4	12138	0.0754	0.153	482	412
3 x 240 + 1 x 150	18.3	14.4	1.70	1.40	64.5	12539	0.0754	0.124	482	412
3 x 300 + 1 x 185	20.5	15.9	1.80	1.60	70.4	15256	0.0601	0.0991	540	462
3 x 400 + 1 x 300	23.6	20.5	2.00	1.80	89.4	20396	0.0470	0.0601	610	521

CÁP CHỐNG BÉN CHÁY

FLAME RETARDANT CABLE

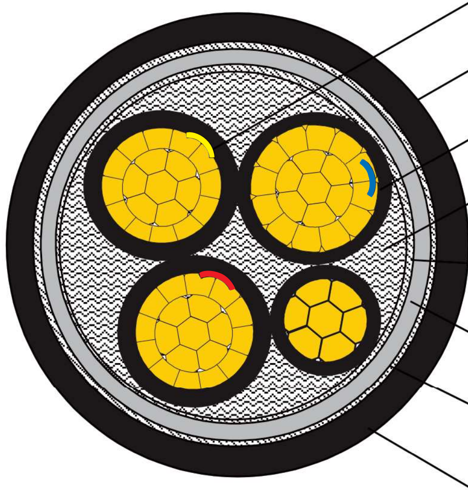

FLAME RETARDANT CABLE 600/1000 V

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT:

Ruột dẫn sử dụng dây đồng ủ mềm xoắn đồng tâm, nén chặt theo tiêu chuẩn TCVN 6612 (IEC 60228)

Vật liệu cách điện gồm một lớp XLPE theo TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Việc nhận dạng lõi được thực hiện bằng hợp chất cách điện, băng màu chạy suốt chiều dài lõi.

Vỏ bọc bên trong gồm lớp hợp chất PVC_FR được phủ xung quanh lõi.

Đối với cáp một lõi, băng giáp bao gồm 2 lớp băng nhôm. Đối với cáp đa lõi bao gồm 2 lớp băng thép.

Lớp bọc bảo vệ gồm một hợp chất PCV_FR hoặc LSHF.

SPECIFICATION:

Conductor using annealed copper stranded compacted circular in accordance with TCVN 6612 (IEC 60228)

The insulation material shall consist of a layer of extruded XLPE compound as per TCVN 5935 (IEC 60502-1).

The core identification is by colored marking through the core length.

The inner sheath consists of a layer of extruded PVC_FR compound applied around the laid up cores.

For singer core cables, the armoured tape shall consist of double layers of Aluminum tape. For multicore cables it shall consist of double layer of steel tape.

The outer sheathing shall consist of layer of extruded PVC_FR or LSHF compound.

1 Core CU / PVC-FR OR LSHF 600 / 1000V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25^0C	Dòng điện định mức trong ống ở 25^0C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C	Current rating based on clipped direct at 25^0C	Current rating based on drawn into duct at 25^0C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.80	3.2	25	12.1	18.5	16
2.5	2.0	0.80	3.6	36	7.41	25.8	21.6
4	2.6	1.00	4.6	56	4.61	34	28.8
6	3.1	1.00	5.1	78	3.08	44.3	37.1
10	4.1	1.00	6.1	120	1.83	60.8	51.5
16	4.8	1.00	6.8	181	1.15	81.4	70
25	5.9	1.20	8.3	270	0.727	107	91.7
35	7.1	1.20	9.5	365	0.524	132.9	113.3
50	8.3	1.40	11.1	493	0.387	172	138
70	9.8	1.40	12.6	694	0.268	220.4	176
95	11.6	1.60	14.8	968	0.193	268.8	213
120	13.0	1.60	16.2	1169	0.153	312	246
150	14.4	1.80	18.0	1458	0.124	359.5	270
185	15.9	2.00	19.9	1814	0.0991	412	304.9
240	18.3	2.20	22.7	2347	0.0754	486.2	356.4
300	20.5	2.40	25.3	3002	0.0601	561.4	405.8
400	23.6	2.60	28.8	3828	0.0470	653	481
500	26.5	2.80	32.1	4805	0.0366	744.7	549
630	30.4	2.80	36.0	6339	0.0283	850.8	629.3

1 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25^0C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 35^0C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C	Current rating based on clipped direct at 25^0C	Current rating based on perforated cable tray at 35^0C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	5.8	54	12.1	30	27
2.5	2.0	0.70	6.2	66	7.41	40	36
4	2.6	0.70	6.8	85	4.61	53	48
6	3.1	0.70	7.3	109	3.08	68	61
10	4.1	0.70	8.3	155	1.83	93	84
16	4.8	0.70	9.0	217	1.15	123	111
25	5.9	0.90	10.6	314	0.727	165	149
35	7.1	0.90	11.7	413	0.524	202	182
50	8.3	1.00	13.0	540	0.387	247	222
70	9.8	1.10	14.8	751	0.268	313	282
95	11.6	1.10	16.7	1015	0.193	387	348
120	13.0	1.20	18.4	1237	0.153	451	406
150	14.4	1.40	20.1	1538	0.124	517	465
185	15.9	1.60	22.5	1907	0.0991	599	539
240	18.3	1.70	25.2	2448	0.0754	717	645
300	20.5	1.80	27.7	3094	0.0601	831	748
400	23.6	2.00	31.0	3952	0.0470	980	882

2 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 35⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on clipped direct at 25⁰C	Current rating based on perforated cable tray at 35⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	10.8	135	12.1	23	18.5
2.5	2.0	0.70	11.4	159	7.41	32	25
4	2.6	0.70	12.5	204	4.61	42	34
6	3.1	0.70	13.9	265	3.08	57	45
10	4.1	0.70	15.5	364	1.83	76	63
16	4.8	0.70	16.4	506	1.15	105	95
25	5.9	0.90	19.7	727	0.727	141	127
35	7.1	0.90	21.8	950	0.524	174	157
50	8.3	1.00	24.4	1236	0.387	213	192
70	9.8	1.10	28.1	1720	0.268	269	242
95	11.6	1.10	31.9	2301	0.193	333	300
120	13.0	1.20	35.3	2817	0.153	387	348
150	14.4	1.40	38.3	3500	0.124	442	398
185	15.9	1.60	43.4	4349	0.0991	510	459
240	18.3	1.70	48.8	5579	0.0754	606	545
300	20.5	1.80	53.9	7001	0.0601	697	627
400	23.6	2.00	60.5	8926	0.0470	810	729

3 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 35⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on clipped direct at 25⁰C	Current rating based on perforated cable tray at 35⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	11.1	153	12.1	25	22
2.5	2.0	0.70	12.0	191	7.41	34	31
4	2.6	0.70	13.2	251	4.61	45	40
6	3.1	0.70	14.4	324	3.08	58	52
10	4.1	0.70	16.4	469	1.83	80	72
16	4.8	0.70	17.4	670	1.15	96	86
25	5.9	0.90	20.9	999	0.727	119	107
35	7.1	0.90	23.2	1318	0.524	147	132
50	8.3	1.00	26.0	1674	0.387	179	161
70	9.8	1.10	30.2	2350	0.268	229	206
95	11.6	1.10	34.2	3187	0.193	278	250
120	13	1.20	38.0	3908	0.153	322	290
150	14.4	1.40	41.2	4796	0.124	371	334
185	15.9	1.60	46.7	5959	0.0991	424	382
240	18.3	1.70	52.5	7667	0.0754	500	450
300	20.5	1.80	58.0	9649	0.0601	576	518
400	23.6	2.00	65.2	12331	0.0470	667	600

4 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF 600 / 1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 35⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on clipped direct at 25⁰C	Current rating based on perforated cable tray at 35⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	12.0	183	12.1	25	22
2.5	2.0	0.70	13.0	232	7.41	34	31
4	2.6	0.70	14.2	308	4.61	45	40
6	3.1	0.70	15.6	401	3.08	58	52
10	4.1	0.70	17.9	588	1.83	80	72
16	4.8	0.70	19.0	850	1.15	96	86
25	5.9	0.90	22.9	1248	0.727	119	107
35	7.1	0.90	22.5	1654	0.524	147	132
50	8.3	1.00	28.8	2194	0.387	179	161
70	9.8	1.10	33.5	3083	0.268	229	206
95	11.6	1.10	38.0	4181	0.193	278	250
120	13	1.20	42.2	5128	0.153	322	290
150	14.4	1.40	45.9	6395	0.124	371	334
185	15.9	1.60	52.0	7946	0.0991	424	382
240	18.3	1.70	58.5	10213	0.0754	500	450
300	20.5	1.80	64.7	12940	0.0601	576	518
400	23.6	2.00	72.7	16493	0.0470	667	600

3.5 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn		Bề dày cách điện		Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C		Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25^0C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 35^0C
Nominal area	Conductor Diameter		Thickness of insulation		Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C		Current rating based on clipped direct at 25^0C	Current rating based on perforated cable tray at 35^0C
	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*			Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*		
(mm^2)	(mm)		(mm)		(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)		(Amp)	(Amp)
3 x 10 + 1 x 6	4.1	3.1	0.70	0.70	16.7	544	1.83	3.08	66	59
3 x 16 + 1 x 10	4.8	4.1	0.70	0.70	18.5	766	1.15	1.83	96	86
3 x 35 + 1 x 16	7.1	4.8	0.90	0.70	23.8	1439	0.524	1.15	147	132
3 x 35 + 1 x 25	7.1	5.9	0.90	0.90	24.8	1546	0.524	0.727	147	132
3 x 50 + 1 x 25	8.3	5.9	1.00	0.90	27.2	1936	0.387	0.727	179	161
3 x 50 + 1 x 35	8.3	7.1	1.00	0.90	27.8	2053	0.387	0.524	179	161
3 x 70 + 1 x 35	9.8	7.1	1.10	0.90	31.4	2718	0.268	0.524	229	206
3 x 70 + 1 x 50	9.8	8.3	1.10	1.00	32.2	2853	0.268	0.387	229	206
3 x 95 + 1 x 50	11.6	8.3	1.10	1.00	35.6	3660	0.193	0.387	278	250
3 x 95 + 1 x 70	11.6	9.8	1.10	1.00	36.8	3884	0.193	0.268	278	250
3 x 120 + 1 x 70	13.0	9.8	1.20	1.10	39.9	4591	0.153	0.268	322	290
3 x 150 + 1 x 95	14.4	11.6	1.40	1.10	44.3	5811	0.124	0.193	371	334
3 x 150 + 1 x 120	14.4	13.0	1.40	1.10	45.3	6049	0.124	0.153	371	334
3 x 185 + 1 x 120	15.9	13.0	1.60	1.20	49.3	7211	0.0991	0.153	424	382
3 x 240 + 1 x 150	18.3	14.4	1.70	1.40	55.3	9222	0.0754	0.124	500	450
3 x 300 + 1 x 185	20.5	15.9	1.80	1.60	61.3	11624	0.0601	0.0991	576	518
3 x 400 + 1 x 300	23.6	20.5	2.00	1.80	70.4	15585	0.0470	0.0601	667	600

1 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/DATA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^{0}C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^{0}C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on laid in ground at 25^{0}C	Current rating based on laid in air at 40^{0}C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
50	8.3	1.00	16.57	726	0.387	247	211
70	9.8	1.10	18.42	969	0.268	300	256
95	11.6	1.10	20.17	1247	0.193	359	307
120	13	1.20	21.79	1500	0.153	408	349
150	14.4	1.40	23.46	1828	0.124	456	390
185	15.9	1.60	25.56	2239	0.0991	514	439
240	18.3	1.70	28.09	2787	0.0754	598	511
300	20.5	1.80	30.62	3471	0.0601	672	574
400	23.6	2.00	34.34	4396	0.0470	760	650

2 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/DSTA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25^{0}C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 35^{0}C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on clipped direct at 25^{0}C	Current rating based on perforated cable tray at 35^{0}C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
16	4.8	0.70	18.7	711	1.15	130	111
25	5.9	0.90	22.0	979	0.727	167	143
35	7.1	0.90	24.1	1230	0.524	201	172
50	8.3	1.00	26.7	1550	0.387	238	203
70	9.8	1.10	30.6	2080	0.268	290	248
95	11.6	1.10	34.7	3085	0.193	348	297
120	13.0	1.20	39.4	3682	0.153	396	338
150	14.4	1.40	43.1	4508	0.124	442	378
185	15.9	1.60	47.9	5441	0.0991	498	426
240	18.3	1.70	53.3	6882	0.0754	575	491
300	20.5	1.80	58.8	8405	0.0601	645	551
400	23.6	2.00	65.5	10514	0.0470	272	621

3 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/DSTA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C	Current rating based on laid in ground at 25^0C	Current rating based on laid in air at 40^0C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
16	4.8	0.70	19.7	885	1.15	109	93
25	5.9	0.90	23.2	1245	0.727	140	120
35	7.1	0.90	25.5	1588	0.524	168	144
50	8.3	1.00	28.4	2026	0.387	199	170
70	9.8	1.10	33.0	2789	0.268	243	208
95	11.6	1.10	37.0	4048	0.193	292	250
120	13.0	1.20	42.1	4904	0.153	331	283
150	14.4	1.40	46.4	5966	0.124	371	317
185	15.9	1.60	51.2	7324	0.0991	417	356
240	18.3	1.70	57.4	9201	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	63.0	11353	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	70.1	14293	0.0470	610	521

4 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/DSTA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C	Current rating based on clipped direct at 25^0C	Current rating based on laid in air at 40^0C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
16	4.8	0.70	21.3	1078	1.15	109	93
25	5.9	0.90	25.3	1539	0.727	140	120
35	7.1	0.90	27.8	1982	0.524	168	144
50	8.3	1.00	31.2	2595	0.387	199	170
70	9.8	1.10	36.4	3901	0.268	243	208
95	11.6	1.10	42.1	5105	0.193	292	250
120	13.0	1.20	46.7	6197	0.153	331	283
150	14.4	1.40	51.1	7590	0.124	371	317
185	15.9	1.60	56.5	9270	0.0991	417	356
240	18.3	1.70	63.5	11761	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	69.6	14612	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	78.1	18387	0.0470	610	521

3.5 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/DSTA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định Nominal area	Đường kính ruột dẫn Conductor Diameter		Bề dày cách điện Thickness of insulation		Đường kính toàn bộ Approx. overall diameter	Khối lượng tính toán Caculated approx. weight	Điện trở một chiều tại 20^0C DC resistance at 20^0C		Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^0C Current rating based on laid in ground at 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C Current rating based on laid in air at 40^0C
	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*			Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*		
(mm^2)	(mm)		(mm)		(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)		(Amp)	(Amp)
3 x 25 + 1 x 16	5.9	4.8	0.90	0.70	24.7	1429	0.727	1.15	140	120
3 x 35 + 1 x 16	7.1	4.8	0.90	0.70	26.6	1757	0.524	1.15	168	144
3 x 35 + 1 x 25	7.1	5.9	0.90	0.90	27.6	1889	0.524	0.727	168	144
3 x 50 + 1 x 25	8.3	5.9	1.00	0.90	30.1	2311	0.387	0.727	199	170
3 x 50 + 1 x 35	8.3	7.1	1.00	0.90	30.8	2439	0.387	0.524	199	170
3 x 70 + 1 x 35	9.8	7.1	1.10	0.90	34.7	3183	0.268	0.524	243	208
3 x 70 + 1 x 50	9.8	8.3	1.10	1.00	25.6	3694	0.268	0.387	243	208
3 x 95 + 1 x 50	11.6	8.3	1.10	1.00	40.2	4582	0.193	0.387	292	250
3 x 95 + 1 x 70	11.6	9.8	1.10	1.10	41.4	4833	0.193	0.268	292	250
3 x 120 + 1 x 70	13.0	9.8	1.20	1.10	44.5	5664	0.153	0.268	331	283
3 x 120 + 1 x 95	13.0	11.6	1.20	1.10	45.6	5984	0.153	0.193	331	283
3 x 150 + 1 x 70	14.4	9.8	1.40	1.10	48.2	6709	0.124	0.268	371	317
3 x 150 + 1 x 95	14.4	11.6	1.40	1.10	49.3	7012	0.124	0.193	371	317
3 x 150 + 1 x 120	14.4	13.0	1.40	1.20	50.4	7275	0.124	0.153	371	317
3 x 185 + 1 x 95	15.9	11.6	1.60	1.10	53.4	8247	0.0991	0.193	417	356
3 x 185 + 1 x 120	15.9	13.0	1.60	1.20	54.4	8626	0.0991	0.153	417	356
3 x 240 + 1 x 120	18.3	13.0	1.70	1.20	59.7	10389	0.0754	0.153	482	412
3 x 240 + 1 x 150	18.3	14.4	1.70	1.40	60.8	10725	0.0754	0.124	482	412
3 x 300 + 1 x 185	20.5	15.9	1.80	1.60	66.7	13335	0.0601	0.0991	540	462
3 x 400 + 1 x 300	23.6	20.5	2.00	1.80	76.3	17585	0.0470	0.0601	610	521

1 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/AWA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on laid in ground at 25⁰C	Current rating based on laid in air at 40⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
25	5.9	0.90	15.5	478	0.727	180	154
35	7.1	0.90	16.5	632	0.524	216	185
50	8.3	1.00	18.7	782	0.387	247	211
70	9.8	1.10	20.6	1020	0.268	300	256
95	11.6	1.10	22.3	1348	0.193	359	307
120	13.0	1.20	24.7	1596	0.153	408	349
150	14.4	1.40	26.3	1925	0.124	456	390
185	15.9	1.60	28.4	2332	0.0991	514	439
240	18.3	1.70	31.1	2920	1.0754	598	511
300	20.5	1.80	33.7	3697	0.0601	672	574
400	23.6	2.00	38.2	4610	0.0470	760	650

2 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/SWA/ PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25⁰C	Dòng điện định mức đặt trên khay cáp đục lỗ ở 35⁰C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20⁰C	Current rating based on clipped direct at 25⁰C	Current rating based on perforated cable tray at 35⁰C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
16	4.8	0.70	20.9	982	1.15	130	111
25	5.9	0.90	24.9	1422	0.727	167	143
35	7.1	0.90	27.0	1735	0.524	201	172
50	8.3	1.00	29.7	2129	0.387	238	203
70	9.8	1.10	33.6	2987	0.268	290	248
95	11.6	1.10	38.6	3777	0.193	348	297
120	13.0	1.20	42.1	4444	0.153	396	338
150	14.4	1.40	45.7	5774	0.124	442	378
185	15.9	1.60	21.6	6860	0.0991	498	426
240	18.3	1.70	57.0	8378	0.0754	575	491
300	20.5	1.80	62.5	10028	0.0601	645	551
400	23.6	2.00	69.2	12365	0.0470	727	621

3 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/SWA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20°C	Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25°C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40°C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20°C	Current rating based on laid in ground at 25°C	Current rating based on laid in air at 40°C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	15.7	400	12.1	21	18
2.5	2.0	0.70	16.3	484	7.41	28	24
4	2.6	0.70	18.7	542	4.61	36	31
6	3.1	0.70	19.6	746	3.08	44	37
10	4.1	0.70	21.9	973	1.83	58	49
16	4.8	0.70	21.9	1307	1.15	109	93
25	5.9	0.90	26.1	1736	0.727	140	120
35	7.1	0.90	28.4	2155	0.524	168	144
50	8.3	1.00	31.4	2670	0.387	199	170
70	9.8	1.10	36.9	3793	0.268	243	208
95	11.6	1.10	40.9	4800	0.193	292	250
120	13.0	1.20	44.7	6149	0.153	331	283
150	14.4	1.40	50.1	7379	0.124	371	317
185	15.9	1.60	54.9	8897	0.0991	417	356
240	18.3	1.70	61.1	10964	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	66.6	13248	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	73.8	17306	0.0470	610	521

4 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/SWA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn	Bề dày cách điện	Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20°C	Dòng điện định mức đặt trực tiếp ở 25°C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40°C
Nominal area	Conductor Diameter	Thickness of insulation	Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20°C	Current rating based on clipped direct at 25°C	Current rating based on laid in air at 40°C
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)
1.5	1.6	0.70	16.6	450	12.1	21	18
2.5	2.0	0.70	18.4	627	7.41	28	24
4	2.6	0.70	19.8	741	4.61	36	31
6	3.1	0.70	21.2	883	3.08	44	37
10	4.1	0.70	24.1	1258	1.83	58	49
16	4.8	0.70	24.2	1529	1.15	109	93
25	5.9	0.90	28.1	2106	0.727	140	120
35	7.1	0.90	30.8	2628	0.524	168	144
50	8.3	1.00	34.3	3334	0.387	199	170
70	9.8	1.10	40.3	4674	0.268	243	208
95	11.6	1.10	44.8	6373	0.193	292	250
120	13.0	1.20	50.4	7595	0.153	331	283
150	14.4	1.40	54.8	9149	0.124	371	317
185	15.9	1.60	60.2	11027	0.0991	417	356
240	18.3	1.70	67.1	13627	0.0754	482	412
300	20.5	1.80	73.3	17569	0.0601	540	462
400	23.6	2.00	83.2	21753	0.0470	610	521

3.5 CORE CU/XLPE/PVC_FR OR LSHF/SWA/PVC_FR OR LSHF 600/1000 V

TCVN 6612 : 2007 (IEC 60228), TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60332

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn		Bề dày cách điện		Đường kính toàn bộ	Khối lượng tính toán	Điện trở một chiều tại 20^0C		Dòng điện định mức đặt dưới lòng đất 25^0C	Dòng điện định mức đặt trong không khí ở 40^0C
Nominal area	Conductor Diameter		Thickness of insulation		Approx. overall diameter	Caculated approx. weight	DC resistance at 20^0C		Current rating based on laid in ground at 25^0C	Current rating based on laid in air at 40^0C
	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*	Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*			Pha/ *Phase*	TT/ *Neutral*		
(mm^2)	(mm)		(mm)		(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)		(Amp)	(Amp)
3 x 25 + 1 x 16	5.9	4.8	0.90	0.70	27.6	1949	0.727	1.15	140	120
3 x 35 + 1 x 16	7.1	4.8	0.90	0.70	29.5	2340	0.524	1.15	168	144
3 x 35 + 1 x 25	7.1	5.9	0.90	0.90	30.6	2484	0.524	0.727	168	144
3 x 50 + 1 x 25	8.3	5.9	1.00	0.90	33.1	2984	0.387	0.727	199	170
3 x 50 + 1 x 35	8.3	7.1	1.00	0.90	33.8	3269	0.387	0.524	199	170
3 x 70 + 1 x 35	9.8	7.1	1.10	0.90	38.6	4201	0.268	0.524	243	208
3 x 70 + 1 x 50	9.8	8.3	1.10	1.00	39.5	4392	0.268	0.387	243	208
3 x 95 + 1 x 50	11.6	8.3	1.10	1.00	42.8	5349	0.193	0.387	292	250
3 x 95 + 1 x 70	11.6	9.8	1.10	1.10	44.0	5627	0.193	0.268	292	250
3 x 120 + 1 x 70	13.0	9.8	1.20	1.10	47.1	6920	0.153	0.268	331	283
3 x 120 + 1 x 95	13.0	11.6	1.20	1.10	49.3	7300	0.153	0.193	331	283
3 x 150 + 1 x 70	14.4	9.8	1.40	1.10	51.9	8336	0.124	0.268	371	317
3 x 150 + 1 x 95	14.4	11.6	1.40	1.10	53.0	8421	0.124	0.193	371	317
3 x 150 + 1 x 120	14.4	13.0	1.40	1.20	54.0	8706	0.124	0.153	371	317
3 x 185 + 1 x 95	15.9	11.6	1.60	1.10	57.1	9795	0.0991	0.193	417	356
3 x 185 + 1 x 120	15.9	13.0	1.60	1.20	58.1	10192	0.0991	0.153	417	356
3 x 240 + 1 x 120	18.3	13.0	1.70	1.20	63.4	12138	0.0754	0.153	482	412
3 x 240 + 1 x 150	18.3	14.4	1.70	1.40	64.5	12539	0.0754	0.124	482	412
3 x 300 + 1 x 185	20.5	15.9	1.80	1.60	70.4	15256	0.0601	0.0991	540	462
3 x 400 + 1 x 300	23.6	20.5	2.00	1.80	89.4	20396	0.0470	0.0601	610	521

CÁP CHỐNG CHÁY CÁCH ĐIỆN XLPE
FIRE RESISTANT CABLE (XLPE)

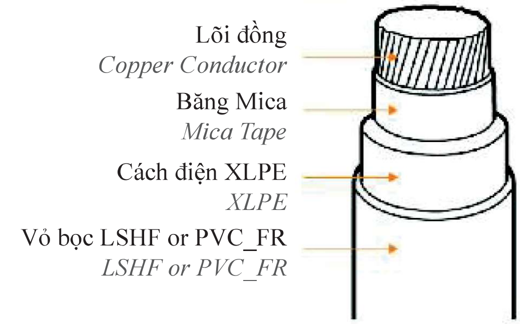

CÁP CHỐNG CHÁY CÁCH ĐIỆN XLPE KHÔNG BỌC GIÁP

Ứng dụng
Các loại cáp này cho phép tăng cường sự toàn vẹn mạch điện trên dây cáp có cùng nguồn định mức. Nó được sử dụng chủ yếu trong việc lắp đặt ở những nơi có mạch điện quan trọng cần thiết để duy trì sự hoạt động liên tục trong trường hợp có hỏa hoạn. Cáp chống cháy sử dụng phù hợp trong các công trình công cộng như các khu mua sắm, bệnh viện, nhà hát, các phương tiện vận chuyển công cộng …

Đặc điểm kỹ thuật
BS 6387	Các yêu cầu khả năng của cáp để duy trì tính toàn vẹn mạch điện hỏa hoạn.
IEC 60331	Các đặc điểm chống cháy của cáp điện.
IEC 60332-1	Các đặc trưng chậm khả năng bắt lửa của cáp điện.
IEC 60332-3	Kiểm tra trên cáp điện trong điều khiện cháy Phần 3: Các thử nghiệm trên cáp hay bó dây.

Cấu trúc
Dây dẫn gồm có các dây đồng được tinh luyện được bện tròn & nén chặt theo tiêu chuẩn IEC 60228
Việc nhận dạng cáp lõi bằng băng màu nằm dọc theo suốt chiều dài lõi.
Vỏ bọc bên trong gồm một lớp hợp chất dày phủ khoáng chất phi Halogen ít khói LSHF được đùn bọc lớp cách điện XLPE cho cáp lõi đơn và phủ xung quanh lõi cho cáp đa lõi.
Lớp bọc phía ngoài gồm một lớp hợp chất Halogen ít khói LSHF hoặc PVC chậm cháy. Vật liệu bọc bên ngoài bằng LSHF hoặc PVC_FR đặc biệt với khả năng bảo vệ chống mối mọt hay động vật gặm nhấm và khả năng chống tia UV được cung cấp theo yêu cầu.

600/1000V XLPE NON-ARMOURED FIRE RESISTANT CABLES

Application
These cables offer enhanced circuit integrity over the same rated power cable. It is mainly used in installation where vital circuits are required to continue to operate in the event of a fire. It is suited for use in public buildings like shopping complex, hospitals, theatres, mass transit utilities, etc.

Specification
BS 6387	*Performance requirements for cables to maintain circuit integrity under fire conditions.*
IEC 60331	*Fire resisting characteristics of electric cables.*
IEC 60332-1	*Flame retardant characteristics of electric cables.*
IEC 60332-3	*Tests on electric cables under fire conditions Part 3: Tests on bunched wires or cables.*

Construction
The conductor comprise of circular/compacted circular stranded plain annealed copper wires according to IEC 60228.
The core identification is strap of colour tape
The inner sheath shall consists of a layer of extruded low smoke halogen free (LSHF) compound applied over XLPE insulation for single core cable and the binder around the laid up cores for multicore cables.
The outer sheathing shall consist of a layer of extruded LSHF compound of Flame Retardant PVC. Special outer sheathing material such as LSHF or PVC_FR with termite or rodent protection and UV protection are available upon request.

1 CORE CU/MICA/LSHF OR PVC_FR 600/1000 V

TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60331, BS 6387

Tiết diện danh định	Đường kính toàn bộ	Trọng lượng tính toán	Bán kính uốn cong tối thiểu	Điện áp kiểm tra	Điện trở một chiều dây dẫn tối đa tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 25^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 30^{0}C	Sụt áp mạch 3 pha
Nominal area	Approx. Overall diameter	Caculated Aprrox cable weight	Minimum bending radius	Test Voltage	Max. Conductor DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on free air at 25^{0}C	Current rating based on free air at 30^{0}C	Volt drop for 3 phase circuit
(mm^2)	(mm)	(Kg/km)	(mm)	(kV/5min)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)	(V/A/km)
1.5	3.9	29.3	24	3.5	12.1	23	19	27.0
2.5	4.3	40.0	26	3.5	7.41	32	26	16.0
4	4.8	61.4	28	3.5	4.61	42	35	10.0
6	5.4	82.9	30	3.5	3.08	55	45	6.8
10	6.3	125.6	33	3.5	1.83	75	63	4.0
16	7.9	184	63	3.5	1.15	83	81	2.40
25	9.5	284	76	3.5	0.727	110	107	1.55
35	10.4	405	83	3.5	0.524	137	134	1.10
50	12.1	509	97	3.5	0.387	167	163	0.84
70	13.6	709	109	3.5	0.268	216	211	0.60
95	15.8	974	126	3.5	0.193	264	257	0.47
120	17.0	1221	136	3.5	0.153	308	300	0.40
150	19.6	1485	157	3.5	0.124	356	347	0.34

1 CORE CU/MICA/XLPE/LSHF OR PVC_FR 600/1000 V

TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60331, BS 6387

Tiết diện danh định	Đường kính toàn bộ	Trọng lượng tính toán	Bán kính uốn cong tối thiểu	Điện áp kiểm tra	Điện trở một chiều dây dẫn tối đa tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 25^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 30^{0}C	Sụt áp mạch 3 pha
Nominal area	Approx. Overall diameter	Caculated Aprrox cable weight	Minimum bending radius	Test Voltage	Max. Conductor DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on free air at 25^{0}C	Current rating based on free air at 30^{0}C	Volt drop for 3 phase circuit
(mm^2)	(mm)	(Kg/km)	(mm)	(kV/5min)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)	(V/A/km)
1.5	6.8	61	54	3.5	12.1	30	26	31
2.5	7.2	74	58	3.5	7.41	40	35	19
4	7.8	94	62	3.5	4.61	53	46	12
6	8.3	118	66	3.5	3.08	68	59	7.9
10	9.3	164	74	3.5	1.83	93	81	4.7
16	9.6	223	38	3.5	1.15	101	-	2.55
25	11.3	326	45	3.5	0.727	133	138	1.60
35	12.5	427	50	3.5	0.524	164	171	1.15
50	13.9	556	55	3.5	0.387	213	209	0.87
70	16.0	769	64	3.5	0.268	273	270	0.61
95	17.8	1036	71	3.5	0.193	333	330	0.45
120	19.8	1269	79	3.5	0.153	387	385	0.37
150	21.6	1564	87	3.5	0.124	445	445	0.31
185	24.1	1936	96	3.5	0.0991	510	511	0.26
240	27.0	2481	162	3.5	0.0754	602	606	0.22
300	29.7	3144	178	3.5	0.0601	695	701	0.195
400	33.1	3993	199	3.5	0.0470	809	820	0.175
500	36.8	4995	221	3.5	0.0366	922	936	0.16
630	41.3	6592	248	3.5	0.0283	1054	1069	0.15

2 CORE CU/MICA/XLPE/LSHF OR PVC_FR 600/1000 V

TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60331, BS 6387

Tiết diện danh định	Đường kính toàn bộ	Trọng lượng tính toán	Bán kính uốn cong tối thiểu	Điện áp kiểm tra	Điện trở một chiều dây dẫn tối đa tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 25^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 30^{0}C	Sụt áp mạch 3 pha
Nominal area	Approx. Overall diameter	Caculated Aprrox cable weight	Minimum bending radius	Test Voltage	Max. Conductor DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on free air at 25^{0}C	Current rating based on free air at 30^{0}C	Volt drop for 3 phase circuit
(mm^2)	(mm)	(Kg/km)	(mm)	(kV/5min)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)	(V/A/km)
1.5	10.9	156	66	3.5	12.1	22.4	26	31
2.5	11.8	186	71	3.5	7.41	31	36	19
4	12.8	233	77	3.5	4.61	41	49	12
6	14.0	289	84	3.5	3.08	52	63	7.9
10	15.8	397	95	3.5	1.83	70	86	4.7
16	17.5	532	105	3.5	1.15	93	115	2.9
25	16.8	768	101	3.5	0.727	121	149	1.9
35	18.5	995	148	3.5	0.524	149	185	1.35
50	21.1	1286	168	3.5	0.387	179	225	1.00
70	23.9	1778	191	3.5	0.268	225	289	0.69
95	26.4	2369	211	3.5	0.193	270	352	0.52
120	29.3	2893	234	3.5	0.153	311	410	0.42
150	32.7	3602	261	3.5	0.124	341	473	0.35
185	36.2	4441	290	3.5	0.0991	392	542	0.29
240	40.5	5682	324	3.5	0.0754	468	641	0.24
300	44.5	7113	356	3.5	0.0601	543	741	0.21
400	50.7	9084	406	3.5	0.0470	638	865	0.19

3 CORE CU/MICA/XLPE/LSHF OR PVC_FR 600/1000 V

TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60331, BS 6387

Tiết diện danh định	Đường kính toàn bộ	Trọng lượng tính toán	Bán kính uốn cong tối thiểu	Điện áp kiểm tra	Điện trở một chiều dây dẫn tối đa tại 20^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 25^{0}C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 30^{0}C	Sụt áp mạch 3 pha
Nominal area	Approx. Overall diameter	Caculated Aprrox cable weight	Minimum bending radius	Test Voltage	Max. Conductor DC resistance at 20^{0}C	Current rating based on free air at 25^{0}C	Current rating based on free air at 30^{0}C	Volt drop for 3 phase circuit
(mm^2)	(mm)	(Kg/km)	(mm)	(kV/5min)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)	(V/A/km)
1.5	11.5	183	69	3.5	12.1	20	23	26.83
2.5	12.4	224	74	3.5	7.41	27	32	16.42
4	13.6	285	81	3.5	4.61	36	42	10.22
6	14.8	361	89	3.5	3.08	45	54	6.83
10	16.8	509	101	3.5	1.83	61	75	4.06
16	18.6	699	112	3.5	1.15	82	100	2.55
25	19.2	1026	115	3.5	0.727	107	127	1.61
35	21.3	1344	170	3.5	0.524	131	158	1.17
50	24.3	1752	195	3.5	0.387	157	192	0.87
70	27.7	2456	222	3.5	0.268	198	246	0.61
95	21.3	3291	250	3.5	0.193	238	298	0.45
120	34.7	4024	277	3.5	0.153	273	346	0.37
150	38.7	5008	309	3.5	0.124	306	399	0.31
185	42.8	6184	343	3.5	0.0991	347	456	0.26
240	48.0	7930	384	3.5	0.0754	406	538	0.21
300	53.0	10013	424	3.5	0.0601	464	621	0.19
400	60.3	12745	483	3.5	0.0470	547	741	0.17

4 CORE CU/MICA/XLPE/LSHF OR PVC_FR 600/1000 V

TCVN 5935 : 2013 (IEC 60502-1), IEC 60331, BS 6387

Tiết diện danh định	Đường kính toàn bộ	Trọng lượng tính toán	Bán kính uốn cong tối thiểu	Điện áp kiểm tra	Điện trở một chiều dây dẫn tối đa tại 20⁰C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 25⁰C	Dòng điện định mức đặt tự do trong không khí ở 30⁰C	Sụt áp mạch 3 pha
Nominal area	Approx. Overall diameter	Caculated Aprrox cable weight	Minimum bending radius	Test Voltage	Max. Conductor DC resistance at 20⁰C	Current rating based on free air at 25⁰C	Current rating based on free air at 30⁰C	Volt drop for 3 phase circuit
(mm^2)	(mm)	(Kg/km)	(mm)	(kV/5min)	(Ω/km)	(Amp)	(Amp)	(V/A/km)
1.5	12.4	217	74	3.5	12.1	22.4	23	27
2.5	13.4	269	80	3.5	7.41	31	32	16
4	14.7	348	118	3.5	4.61	41	42	10
6	16.1	445	129	3.5	3.08	53	54	6.8
10	18.4	637	147	3.5	1.83	72	75	4.0
16	20.4	885	122	3.5	1.15	98	100	2.5
25	21.5	1310	129	3.5	0.727	121	127	1.65
35	23.9	1725	191	3.5	0.524	150	158	1.15
50	27.4	2273	219	3.5	0.387	183	192	0.87
70	31.7	3192	254	3.5	0.268	234	246	0.60
95	35.6	4285	284	3.5	0.193	284	298	0.45
120	39.4	5265	315	3.5	0.153	328	346	0.37
150	44.2	6525	354	3.5	0.124	378	399	0.30
185	49.0	8091	392	3.5	0.0991	432	456	0.26
240	54.8	10378	439	3.5	0.0754	510	538	0.21
300	60.5	13119	489	3.5	0.0601	588	621	0.185
400	69.2	16734	553	3.5	0.0470	638	741	0.165

1. Dòng điện định mức theo các điều kiện sau/*Current rating are based on the following condition:*
   - Nhiệt độ xung quanh/*Ambient air temperature* 30⁰
   - Nhiệt độ đất/*Ground temperature* 25⁰C
   - Điện trở của đất/*Soil thermal resistivity* 12⁰C m/w
   - Độ sâu của đất/*Depth of laying* 0.5 m
   - Hệ số tải/*Load Factor* 100%
   - Số mạch/*Number of circuit* 1

2. Các hệ số mức cho nhiệt độ khác: Các cáp chống lửa, chống cháy/*Ratings factors for other temperature:*
   - Cáp trong nhiệt độ không khí/*Cable in air temperature* 25⁰C 30⁰C 35⁰C 40⁰C
   - Hệ số/*Factor* 1.02 1.00 0.96 0.91

3. Other Medium Voltage & Low Voltage Fire Resistance & Flame Retardant Cables are available upon request
   Các loại cáp hạ thế & trung thế chống cháy & chậm cháy có thể được cung cấp theo yêu cầu.

CÁP TRUNG THẾ
MEDIUM VOLTAGE CABLE

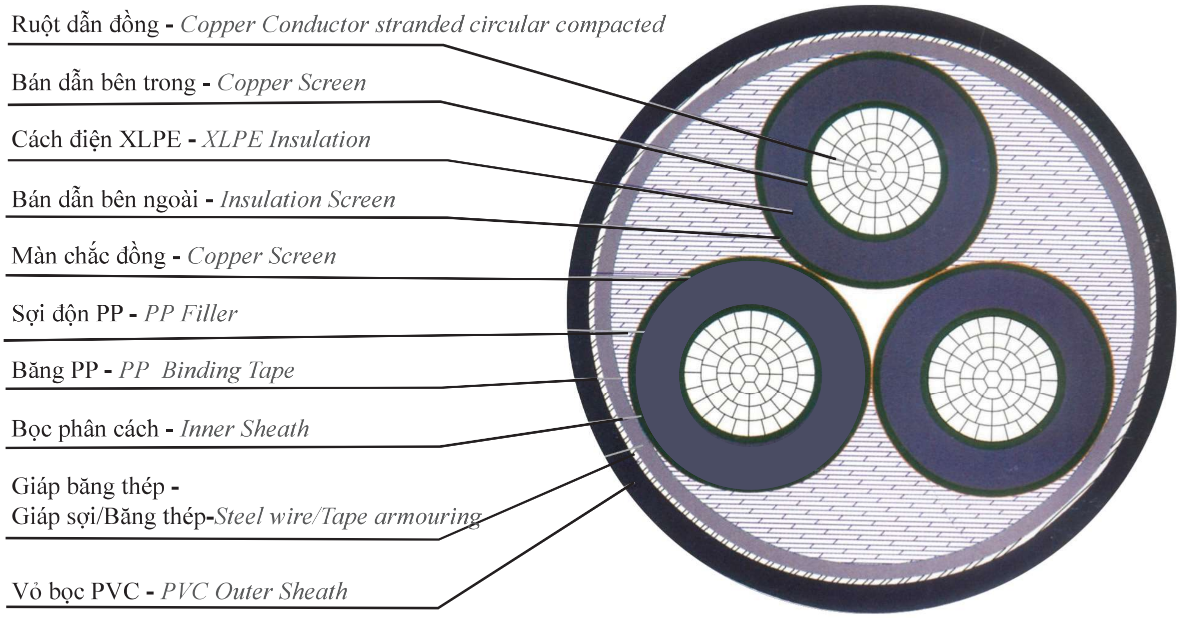

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT:

Ruột dẫn sử dụng dây đồng ủ mềm xoắn đồng tâm, nén chặt theo tiêu chuẩn TCVN 6612 (IEC 60228)

Vật liệu cách điện gồm một lớp hợp chất XLPE theo IEC 60502

Việc nhận dạng lõi bằng băng màu theo suốt chiều dài lõi.

Lớp phân cách gồm lớp hợp chất PVC được thực hiện bằng phương pháp đùn.

Đối với cáp một lõi, băng giáp bao gồm 2 lớp băng nhôm. Đối với cáp đa lõi bao gồm 2 lớp băng thép.

Lớp bọc bên ngoài gồm một hợp chất PVC dày loại ST2 theo tiêu chuẩn IEC 60502. Đặc biệt vật liệu bọc bên ngoài bằng PVC với khả năng bảo vệ chống mối mọt hay động vật gặm nhấm và khả năng chống lửa được cung cấp theo yêu cầu

SPECIFICATION:

Conductor using annealed copper stranded compacted circular of TCVN 6612 (IEC 60228)

The insulation material consist of a layer of extruded XLPE compound as per IEC 60502.

The core indentification is by colored marking throught the core length.

Separation sheath shall consist of a layer of extruded PVC compound applied over the binder around the laid up cores.

For singer core cables, the tape armor shall consist of double layer Aluminium tape. For multicore cable it shall consist of double layer of Steel tape.

The outer sheathing shall consist of a layer of extruded PVC type ST2 compound in accordance with

IEC 60502. Specical outer sheathing material such as PVC with termite or rodent protection and flame retardant are available upon request.

CU/XLPE/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 3.6/6 (7.2) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20⁰C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20⁰C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	2.50	2.20	38.0	0.524	2044
3 x 50	8.2	2.50	2.30	40.5	0.387	2485
3 x 70	9.8	2.50	2.40	44.3	0.268	3212
3 x 95	11.6	2.50	2.50	48.4	0.193	4106
3 x 120	13.0	2.50	2.60	51.7	0.153	4922
3 x 150	14.3	2.50	2.70	54.6	0.124	5804
3 x 185	16.0	2.50	2.80	58.5	0.0991	6981
3 x 240	18.3	2.60	3.00	64.4	0.0754	8839
3 x 300	20.5	2.80	3.20	70.4	0.0601	10853
3 x 400	23.2	3.00	3.50	77.6	0.0470	13580

CU/XLPE/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 3.6/6 (7.2) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20⁰C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20⁰C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	2.50	1.80	19.1	0.524	640
1 x 50	8.2	2.50	1.80	20.2	0.387	772
1 x 70	9.8	2.50	1.80	21.8	0.268	992
1 x 95	11.6	2.50	1.80	23.6	0.193	1262
1 x 120	13.0	2.50	1.80	25.0	0.153	1508
1 x 150	14.3	2.50	1.80	26.3	0.124	1778
1 x 185	16.0	2.50	1.90	28.1	0.0991	2142
1 x 240	18.3	2.60	1.90	30.8	0.0754	2716
1 x 300	20.5	2.80	2.00	33.6	0.0601	3336
1 x 400	23.2	3.00	2.20	36.9	0.0470	4176
1 x 500	26.3	3.20	2.30	40.6	0.0366	5250
1 x 600	28.8	3.20	2.30	43.3	0.0305	6191
1 x 630	29.9	3.20	2.40	44.5	0.0283	6625

CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP 3.6/6 (7.2) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng thép	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Steel tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	2.50	0.50	2.30	43.1	0.524	3057
3 x 50	8.2	2.50	0.50	2.40	45.8	0.387	3574
3 x 70	9.8	2.50	0.50	2.50	49.7	0.268	4419
3 x 95	11.6	2.50	0.50	2.70	53.9	0.193	5449
3 x 120	13.0	2.50	0.50	2.80	57.3	0.153	6378
3 x 150	14.3	2.50	0.50	2.90	60.4	0.124	7356
3 x 185	16.0	2.50	0.50	3.00	64.5	0.0991	8670
3 x 240	18.3	2.60	0.50	3.20	70.5	0.0754	10731
3 x 300	20.5	2.80	0.50	3.40	76.8	0.0601	12971
3 x 400	23.2	3.00	0.80	3.70	85.6	0.0470	16865

CU/XLPE/PVC/DATA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM 3.6/6 (7.2) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Aluminium tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	2.50	0.50	1.80	23.7	0.524	906
1 x 50	8.2	2.50	0.50	1.80	24.8	0.387	1052
1 x 70	9.8	2.50	0.50	1.80	26.5	0.268	1293
1 x 95	11.6	2.50	0.50	1.90	28.4	0.193	1592
1 x 120	13.0	2.50	0.50	1.90	29.9	0.153	1863
1 x 150	14.3	2.50	0.50	2.00	31.3	0.124	2155
1 x 185	16.0	2.50	0.50	2.00	33.1	0.0991	2543
1 x 240	18.3	2.60	0.50	2.10	35.8	0.0754	3152
1 x 300	20.5	2.80	0.50	2.20	38.6	0.0601	3808
1 x 400	23.2	3.00	0.50	2.30	42.0	0.0470	4704
1 x 500	26.3	3.20	0.50	2.40	45.9	0.0366	5842
1 x 600	28.8	3.20	0.50	2.50	48.6	0.0305	6831
1 x 630	29.9	3.20	0.50	2.50	49.8	0.0283	7285

CU/XLPE/PVC/SWA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP 3.6/6 (7.2) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi thép giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Steel wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	2.50	2.50	2.40	44.9	0.524	4120
3 x 50	8.2	2.50	2.50	2.50	47.7	0.387	4704
3 x 70	9.8	2.50	2.50	2.70	51.6	0.268	5661
3 x 95	11.6	2.50	2.50	2.80	55.8	0.193	6794
3 x 120	13.0	2.50	2.50	2.90	59.2	0.153	7803
3 x 150	14.3	2.50	2.50	3.00	62.3	0.124	8840
3 x 185	16.0	2.50	2.50	3.10	66.3	0.0991	10258
3 x 240	18.3	2.60	3.15	3.40	73.8	0.0754	13320
3 x 300	20.5	2.80	3.15	3.60	80.0	0.0601	15791
3 x 400	23.2	3.00	3.15	3.80	87.5	0.0470	19075

CU/XLPE/PVC/AWA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM 3.6/6 (7.2) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi nhôm giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Aluminium wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	2.50	1.60	1.80	24.5	0.524	956
1 x 50	8.2	2.50	1.60	1.80	25.6	0.387	1103
1 x 70	9.8	2.50	1.60	1.90	27.3	0.268	1352
1 x 95	11.6	2.50	1.60	1.90	29.2	0.193	1659
1 x 120	13.0	2.50	1.60	2.00	30.7	0.153	1935
1 x 150	14.3	2.50	2.00	2.00	32.9	0.124	2312
1 x 185	16.0	2.50	2.00	2.10	34.7	0.0991	2713
1 x 240	18.3	2.60	2.00	2.20	37.4	0.0754	3336
1 x 300	20.5	2.80	2.00	2.30	40.2	0.0601	4004
1 x 400	23.2	3.00	2.50	2.40	44.7	0.0470	5065
1 x 500	26.3	3.20	2.50	2.50	48.6	0.0366	6228
1 x 600	28.8	3.20	2.50	2.60	51.3	0.0305	7251
1 x 630	29.9	3.20	2.50	2.60	52.5	0.0283	7710

CU/XLPE/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 6/10 (12) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	3.40	2.30	42.2	0.524	2313
3 x 50	8.2	3.40	2.40	44.8	0.387	2769
3 x 70	9.8	3.40	2.50	48.6	0.268	3521
3 x 95	11.6	3.40	2.70	52.6	0.193	4437
3 x 120	13.0	3.40	2.80	55.9	0.153	5273
3 x 150	14.3	3.40	2.90	58.9	0.124	6173
3 x 185	16.0	3.40	3.00	62.8	0.0991	7373
3 x 240	18.3	3.40	3.10	68.2	0.0754	9218
3 x 300	20.5	3.40	3.30	73.2	0.0601	11157
3 x 400	23.2	3.40	3.50	79.5	0.0470	13803

CU/XLPE/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 6/10 (12) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	3.40	1.80	20.9	0.524	706
1 x 50	8.2	3.40	1.80	22.0	0.387	841
1 x 70	9.8	3.40	1.80	23.7	0.268	1065
1 x 95	11.6	3.40	1.80	25.4	0.193	1339
1 x 120	13.0	3.40	1.80	26.9	0.153	1593
1 x 150	14.3	3.40	1.90	28.3	0.124	1871
1 x 185	16.0	3.40	1.90	30.1	0.0991	2242
1 x 240	18.3	3.40	2.00	32.6	0.0754	2812
1 x 300	20.5	3.40	2.10	34.9	0.0601	3412
1 x 400	23.2	3.40	2.20	37.8	0.0470	4231
1 x 500	26.3	3.40	2.30	41.1	0.0366	5281
1 x 600	28.8	3.40	2.40	43.8	0.0305	6224
1 x 630	29.9	3.40	2.40	44.9	0.0283	6659

CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP 6/10 (12) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng thép	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Steel tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	3.40	0.50	2.50	47.5	0.524	3429
3 x 50	8.2	3.40	0.50	2.60	50.2	0.387	3965
3 x 70	9.8	3.40	0.50	2.70	54.2	0.268	4833
3 x 95	11.6	3.40	0.50	2.80	58.3	0.193	5874
3 x 120	13.0	3.40	0.50	2.90	61.8	0.153	6815
3 x 150	14.3	3.40	0.50	3.10	64.9	0.124	7814
3 x 185	16.0	3.40	0.50	3.20	68.9	0.0991	9141
3 x 240	18.3	3.40	0.50	3.30	74.5	0.0754	11169
3 x 300	20.5	3.40	0.50	3.50	79.8	0.0601	13285
3 x 400	23.2	3.40	0.80	3.80	87.6	0.0470	17063

CU/XLPE/PVC/DATA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM 6/10 (12) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Aluminium tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	3.40	0.50	1.80	25.6	0.524	995
1 x 50	8.2	3.40	0.50	1.80	26.7	0.387	1146
1 x 70	9.8	3.40	0.50	1.90	28.5	0.268	1397
1 x 95	11.6	3.40	0.50	1.90	30.3	0.193	1702
1 x 120	13.0	3.40	0.50	2.00	31.9	0.153	1978
1 x 150	14.3	3.40	0.50	2.00	33.2	0.124	2274
1 x 185	16.0	3.40	0.50	2.10	35.0	0.0991	2668
1 x 240	18.3	3.40	0.50	2.20	37.5	0.0754	3271
1 x 300	20.5	3.40	0.50	2.20	39.9	0.0601	3904
1 x 400	23.2	3.40	0.50	2.30	42.9	0.0470	4775
1 x 500	26.3	3.40	0.50	2.40	46.3	0.0366	5881
1 x 600	28.8	3.40	0.50	2.50	49.1	0.0305	6872
1 x 630	29.9	3.40	0.50	2.50	50.3	0.0283	7327

CU/XLPE/PVC/SWA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP 6/10 (12) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi thép giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Steel wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	3.40	2.50	2.60	49.3	0.524	4620
3 x 50	8.2	3.40	2.50	2.70	52.0	0.387	5221
3 x 70	9.8	3.40	2.50	2.80	55.9	0.268	6209
3 x 95	11.6	3.40	2.50	2.90	60.1	0.193	7363
3 x 120	13.0	3.40	2.50	3.00	63.5	0.153	8395
3 x 150	14.3	3.40	2.50	3.20	66.6	0.124	9451
3 x 185	16.0	3.40	2.50	3.30	70.6	0.0991	10895
3 x 240	18.3	3.40	3.15	3.50	77.6	0.0754	13996
3 x 300	20.5	3.40	3.15	3.70	82.9	0.0601	16322
3 x 400	23.2	3.40	3.15	3.90	89.4	0.0470	19450

CU/XLPE/PVC/AWA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM 6/10 (12) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi nhôm giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Aluminium wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	3.40	1.60	1.80	26.3	0.524	1052
1 x 50	8.2	3.40	1.60	1.90	27.5	0.387	1208
1 x 70	9.8	3.40	1.60	1.90	29.2	0.268	1462
1 x 95	11.6	3.40	1.60	2.00	31.1	0.193	1769
1 x 120	13.0	3.40	1.60	2.00	33.5	0.153	2137
1 x 150	14.3	3.40	2.00	2.10	34.9	0.124	2441
1 x 185	16.0	3.40	2.00	2.10	36.7	0.0991	2847
1 x 240	18.3	3.40	2.00	2.20	39.1	0.0754	3456
1 x 300	20.5	3.40	2.00	2.30	41.5	0.0601	4107
1 x 400	23.2	3.40	2.50	2.40	45.6	0.0470	5141
1 x 500	26.3	3.40	2.50	2.50	49.0	0.0366	6276
1 x 600	28.8	3.40	2.50	2.60	51.8	0.0305	7287
1 x 630	29.9	3.40	2.50	2.70	52.9	0.0283	7760

CU/XLPE/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 12/20 (24) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	5.50	2.60	52.1	0.524	3039
3 x 50	8.2	5.50	2.70	54.7	0.387	3533
3 x 70	9.8	5.50	2.80	58.5	0.268	4335
3 x 95	11.6	5.50	3.00	65.5	0.193	5307
3 x 120	13.0	5.50	3.10	65.8	0.153	6189
3 x 150	14.3	5.50	3.20	68.8	0.124	7131
3 x 185	16.0	5.50	3.30	72.7	0.0991	8387
3 x 240	18.3	5.50	3.50	78.1	0.0754	10308
3 x 300	20.5	5.50	3.60	83.1	0.0601	12316
3 x 400	23.2	5.50	3.90	89.4	0.0470	15050

CU/XLPE/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 12/20 (24) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	5.50	1.80	25.2	0.524	878
1 x 50	8.2	5.50	1.80	26.3	0.387	1022
1 x 70	9.8	5.50	1.90	28.1	0.268	1263
1 x 95	11.6	5.50	1.90	29.9	0.193	1557
1 x 120	13.0	5.50	2.00	31.5	0.153	1824
1 x 150	14.3	5.50	2.00	32.8	0.124	2113
1 x 185	16.0	5.50	2.10	34.6	0.0991	2496
1 x 240	18.3	5.50	2.20	37.1	0.0754	3084
1 x 300	20.5	5.50	2.20	39.5	0.0601	3701
1 x 400	23.2	5.50	2.30	42.4	0.0470	4541
1 x 500	26.3	5.50	2.40	45.7	0.0366	5614
1 x 600	28.8	5.50	2.50	48.4	0.0305	6581
1 x 630	29.9	5.50	2.60	49.5	0.0283	7024

CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP 12/20 (24) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng thép	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Steel tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	5.50	0.50	2.80	57.8	0.524	4462
3 x 50	8.2	5.50	0.50	2.90	60.5	0.387	5040
3 x 70	9.8	5.50	0.50	3.00	64.5	0.268	5962
3 x 95	11.6	5.50	0.50	3.20	68.6	0.193	7066
3 x 120	13.0	5.50	0.50	3.30	72.1	0.153	8060
3 x 150	14.3	5.50	0.50	3.40	75.2	0.124	9107
3 x 185	16.0	5.50	0.50	3.50	79.2	0.0991	10500
3 x 240	18.3	5.50	0.50	3.70	86.1	0.0754	13496
3 x 300	20.5	5.50	0.50	3.90	91.3	0.0601	15742
3 x 400	23.2	5.50	0.50	4.10	97.9	0.0470	18790

CU/XLPE/PVC/DATA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM 12/20 (24) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Aluminium tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	5.50	0.50	1.90	30.1	0.524	1237
1 x 50	8.2	5.50	0.50	2.00	31.3	0.387	1400
1 x 70	9.8	5.50	0.50	2.00	33	0.268	1664
1 x 95	11.6	5.50	0.50	2.10	34.9	0.193	1982
1 x 120	13.0	5.50	0.50	2.10	36.4	0.153	2269
1 x 150	14.3	5.50	0.50	2.20	37.8	0.124	2575
1 x 185	16.0	5.50	0.50	2.20	39.6	0.0991	2985
1 x 240	18.3	5.50	0.50	2.30	42.2	0.0754	3615
1 x 300	20.5	5.50	0.50	2.40	44.7	0.0601	4272
1 x 400	23.2	5.50	0.50	2.50	47.7	0.0470	5166
1 x 500	26.3	5.50	0.50	2.60	51.1	0.0366	6298
1 x 600	28.8	5.50	0.50	2.70	53.9	0.0305	7320
1 x 630	29.9	5.50	0.50	2.70	55.1	0.0283	7784

CU/XLPE/PVC/SWA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP 12/20 (24) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi thép giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Steel wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	5.50	2.50	2.90	59.4	0.524	5913
3 x 50	8.2	5.50	2.50	3.00	62.1	0.387	6556
3 x 70	9.8	5.50	2.50	3.10	66.0	0.268	7596
3 x 95	11.6	5.50	2.50	3.30	70.2	0.193	8814
3 x 120	13.0	5.50	3.15	3.40	75.0	0.153	10798
3 x 150	14.3	5.50	3.15	3.50	78.1	0.124	11909
3 x 185	16.0	5.50	3.15	3.70	82.1	0.0991	13472
3 x 240	18.3	5.50	3.15	3.80	87.7	0.0754	15787
3 x 300	20.5	5.50	3.15	4.00	92.9	0.0601	18188
3 x 400	23.2	5.50	3.15	4.20	99.5	0.0470	21415

CU/XLPE/PVC/AWA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM 12/20 (24) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi nhôm giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Aluminium wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	5.50	1.60	2.00	30.8	0.524	1303
1 x 50	8.2	5.50	2.00	2.00	32.8	0.387	1552
1 x 70	9.8	5.50	2.00	2.10	34.6	0.268	1828
1 x 95	11.6	5.50	2.00	2.10	36.5	0.193	2157
1 x 120	13.0	5.50	2.00	2.20	38.0	0.153	2450
1 x 150	14.3	5.50	2.00	2.20	39.3	0.124	2763
1 x 185	16.0	5.50	2.00	2.30	41.2	0.0991	3176
1 x 240	18.3	5.50	2.50	2.40	44.8	0.0754	3968
1 x 300	20.5	5.50	2.50	2.50	47.3	0.0601	4647
1 x 400	23.2	5.50	2.50	2.60	50.3	0.0470	5573
1 x 500	26.3	5.50	2.50	2.70	53.7	0.0366	6720
1 x 600	28.8	5.50	2.50	2.80	56.5	0.0305	7775
1 x 630	29.9	5.50	2.50	2.80	57.7	0.0283	8243

CU/XLPE/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 18/30 (36) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	8.00	3.00	63.9	0.524	4083
3 x 50	8.2	8.00	3.10	66.5	0.387	4620
3 x 70	9.8	8.00	3.20	70.3	0.268	5487
3 x 95	11.6	8.00	3.40	74.3	0.193	6527
3 x 120	13.0	8.00	3.50	77.6	0.153	7464
3 x 150	14.3	8.00	3.60	80.6	0.124	8456
3 x 185	16.0	8.00	3.70	84.5	0.0991	9775
3 x 240	18.3	8.00	3.80	89.9	0.0754	11785
3 x 300	20.5	8.00	4.00	94.9	0.0601	13877
3 x 400	23.2	8.00	4.20	101.2	0.0470	16724

CU/XLPE/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, KHÔNG GIÁP 18/30 (36) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	8.00	1.90	30.6	0.524	1139
1 x 50	8.2	8.00	2.00	31.8	0.387	1297
1 x 70	9.8	8.00	2.00	33.5	0.268	1553
1 x 95	11.6	8.00	2.10	35.4	0.193	1863
1 x 120	13.0	8.00	2.10	36.9	0.153	2143
1 x 150	14.3	8.00	2.20	38.3	0.124	2443
1 x 185	16.0	8.00	2.20	40.1	0.0991	2842
1 x 240	18.3	8.00	2.30	42.6	0.0754	3451
1 x 300	20.5	8.00	2.40	44.9	0.0601	4087
1 x 400	23.2	8.00	2.50	47.9	0.0470	4957
1 x 500	26.3	8.00	2.60	51.2	0.0366	6058
1 x 600	28.8	8.00	2.70	53.8	0.0305	7043
1 x 630	29.9	8.00	2.70	55.0	0.0283	7496

CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP 18/30 (36) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng thép	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20⁰C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Steel tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20⁰C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	8.00	0.50	3.20	70.1	0.524	5891
3 x 50	8.2	8.00	0.50	3.30	72.8	0.387	6520
3 x 70	9.8	8.00	0.50	3.40	76.7	0.268	7517
3 x 95	11.6	8.00	0.80	3.60	82.2	0.193	9540
3 x 120	13.0	8.00	0.80	3.70	85.6	0.153	10632
3 x 150	14.3	8.00	0.80	3.80	88.7	0.124	11767
3 x 185	16.0	8.00	0.80	3.90	92.8	0.0991	13270
3 x 240	18.3	8.00	0.80	4.10	98.3	0.0754	15543
3 x 300	20.5	8.00	0.80	4.30	103.6	0.0601	17884
3 x 400	23.2	8.00	0.80	4.50	110.2	0.0470	21066

CU/XLPE/PVC/DATA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM 18/30 (36) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20⁰C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Thickness of Aluminium tape armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20⁰C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	8.00	0.50	2.10	35.6	0.524	1573
1 x 50	8.2	8.00	0.50	2.10	36.8	0.387	1746
1 x 70	9.8	8.00	0.50	2.20	38.5	0.268	2025
1 x 95	11.6	8.00	0.50	2.30	40.4	0.193	2364
1 x 120	13.0	8.00	0.50	2.30	42.0	0.153	2671
1 x 150	14.3	8.00	0.50	2.40	43.5	0.124	2995
1 x 185	16.0	8.00	0.50	2.40	45.3	0.0991	3425
1 x 240	18.3	8.00	0.50	2.50	47.9	0.0754	4079
1 x 300	20.5	8.00	0.50	2.60	50.3	0.0601	4758
1 x 400	23.2	8.00	0.50	2.70	53.4	0.0470	5689
1 x 500	26.3	8.00	0.50	2.80	56.8	0.0366	6852
1 x 600	28.8	8.00	0.50	2.90	59.6	0.0305	7891
1 x 630	29.9	8.00	0.50	2.90	60.8	0.0283	8366

CU/XLPE/PVC/SWA/PVC, 3 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP 18/30 (36) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi thép giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Steel wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
3 x 35	7.1	8.00	3.15	3.40	72.8	0.524	8528
3 x 50	8.2	8.00	3.15	3.50	75.5	0.387	9229
3 x 70	9.8	8.00	3.15	3.60	79.5	0.268	10397
3 x 95	11.6	8.00	3.15	3.70	83.6	0.193	11743
3 x 120	13.0	8.00	3.15	3.80	87	0.153	12919
3 x 150	14.3	8.00	3.15	3.90	90.1	0.124	14149
3 x 185	16.0	8.00	3.15	4.10	94.2	0.0991	15717
3 x 240	18.3	8.00	3.15	4.20	99.7	0.0754	18132
3 x 300	20.5	8.00	3.15	4.40	105.0	0.0601	20626
3 x 400	23.2	8.00	3.15	4.60	111.6	0.0470	23985

CU/XLPE/PVC/AWA/PVC, 1 LÕI DẪN ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM 18/30 (36) kV

TCVN 5935, IEC 60502

Tiết diện danh định	Đường kính lõi	Chiều dày cách điện	ĐK sợi nhôm giáp	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Diameter of conductor	Thickness of insulation	Diameter of Aluminium wire armoured	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Kg/km)
1 x 35	7.1	8.00	2.00	2.20	37.0	0.524	1739
1 x 50	8.2	8.00	2.00	2.20	38.2	0.387	1920
1 x 70	9.8	8.00	2.00	2.30	40.0	0.268	2211
1 x 95	11.6	8.00	2.00	2.30	41.9	0.193	2561
1 x 120	13.0	8.00	2.50	2.40	44.5	0.153	3020
1 x 150	14.3	8.00	2.50	2.50	46.0	0.124	3360
1 x 185	16.0	8.00	2.50	2.50	47.8	0.0991	3803
1 x 240	18.3	8.00	2.50	2.60	50.4	0.0754	4477
1 x 300	20.5	8.00	2.50	2.70	52.8	0.0601	5178
1 x 400	23.2	8.00	2.50	2.80	55.9	0.0470	6127
1 x 500	26.3	8.00	2.50	2.90	59.3	0.0366	7318
1 x 600	28.8	8.00	2.50	3.00	62.1	0.0305	8376
1 x 630	29.9	8.00	2.50	3.00	63.3	0.0283	8868

CURRENT RATING FOR 1 CORE CABLE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATION RATED VOLTAGE 3.8/6.6 kV - 18/30 kV

Nominal area of conductor	Buried in the ground		In single-Way ducts		In air		
	Trefoil	Flat spaced	Trefoil ducts	Flat touching ducts	Trefoil	Flat touching	Flat spaced
	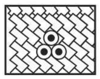	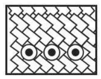	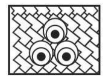	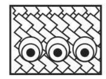	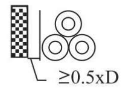	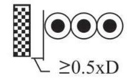	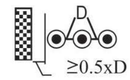
mm^2	A	A	A	A	A	A	A
16	109	113	103	104	125	128	150
25	140	144	132	133	163	167	196
35	166	172	157	159	198	203	238
50	196	203	186	188	238	243	286
70	239	246	227	229	296	303	356
95	285	293	271	274	361	369	434
120	323	332	308	311	417	426	500
150	361	366	343	347	473	481	559
185	406	410	387	391	543	550	637
240	469	470	447	453	641	647	745
300	526	524	504	510	735	739	846
400	590	572	564	570	845	837	938
Maximum conductor temperature	90⁰C						
Ambient air temperature	30⁰C						
Ground temperarure	20⁰C						
Depth of laying	0.8 m						
Thermal resistivity of soil	1.5 Km/W						
Thermal resistivity of earthenware ducts	1.2 Km/W						
Screens boneded at both ends							

CURRENT RATING FOR 1 CORE CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATION RATED VOLTAGE 3.8/6.6 kV - 18/30 kV

Nominal area of conductor	Buried in the ground		In single-Way ducts		In air		
	Trefoil	Flat spaced	Trefoil ducts	Flat touching ducts	Trefoil	Flat touching	Flat spaced
	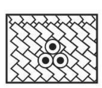	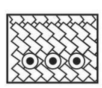	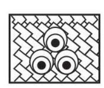	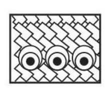	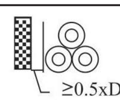	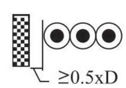	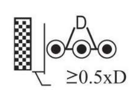
mm^2	A	A	A	A	A	A	A
16	84	88	80	81	97	99	116
25	108	112	102	103	127	130	153
35	129	134	122	123	154	157	185
50	152	157	144	146	184	189	222
70	186	192	176	178	230	236	278
95	221	229	210	213	280	287	338
120	252	260	240	242	324	332	391
150	281	288	267	271	368	376	440
185	317	324	303	307	424	432	504
240	367	373	351	356	502	511	593
300	414	419	397	402	577	586	677
400	470	466	451	457	673	676	769
Maximum conductor temperature	90⁰C						
Ambient air temperature	30⁰C						
Ground temperarure	20⁰C						
Depth of laying	0.8 m						
Thermal resistivity of soil	1.5 Km/W						
Thermal resistivity of earthenware ducts	1.2 Km/W						
Screens boneded at both ends							

CURRENT RATING FOR 3 CORE CABLE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATION RATED VOLTAGE 3.8/6.6 kV - 18/30 kV ARMOURED AND UNARMOURED

Nominal area of conductor	Unarmoured			Armoured		
	Buried direct in the ground	In a buried duct	In air	Buried direct in the ground	In a buried duct	In air
	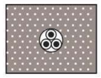	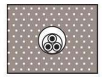	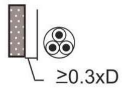	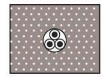	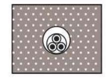	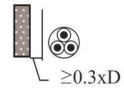
mm2	A	A	A	A	A	A
16	101	87	109	101	88	110
25	129	112	142	129	112	143
35	153	133	170	154	134	172
50	181	158	204	181	158	205
70	221	193	253	220	194	253
95	262	231	304	263	232	307
120	298	264	351	298	264	352
150	334	297	398	332	296	397
185	377	336	455	374	335	453
240	434	390	531	431	387	529
300	489	441	606	482	435	599
400	553	501	696	541	492	683
Maximum conductor temperature				90^0C		
Ambient air temperature				30^0C		
Ground temperarure				20^0C		
Depth of laying				0.8 m		
Thermal resistivity of soil				1.5 Km/W		
Thermal resistivity of earthenware ducts				1.2 Km/W		
Screens boneded at both ends						

CURRENT RATING FOR 3 CORE CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATION RATED VOLTAGE 3.8/6.6 kV - 18/30 kV ARMOURED AND UNARMOURED

Nominal area of conductor	Unarmoured			Armoured		
	Buried direct in the ground	In a buried duct	In air	Buried direct in the ground	In a buried duct	In air
			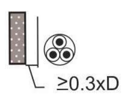	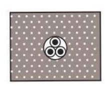	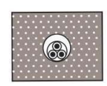	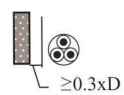
mm^2	A	A	A	A	A	A
16	78	67	84	78	68	85
25	100	87	110	100	87	111
35	119	103	132	119	104	133
50	140	122	158	140	123	159
70	171	150	196	171	150	196
95	203	179	236	204	180	238
120	232	205	273	232	206	274
150	260	231	309	259	231	309
185	294	262	355	293	262	354
240	340	305	415	338	304	415
300	384	346	475	380	343	472
400	438	398	552	432	393	545
Maximum conductor temperature				90^0C		
Ambient air temperature				30^0C		
Ground temperarure				20^0C		
Depth of laying				0.8 m		
Thermal resistivity of soil				1.5 Km/W		
Thermal resistivity of earthenware ducts				1.2 Km/W		
Screens boneded at both ends						

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, KHÔNG MÀNG CHẮN (CVV, CXV)

Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6612 (IEC 60228), JIS C3401

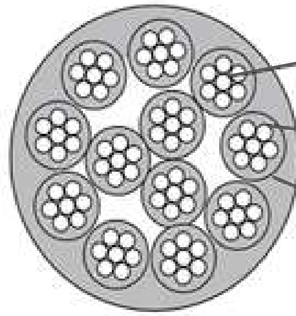

KẾT CẤU (structure) CVV, CXV

Ruột dẫn: Đồng ủ mềm xoắn đồng tâm,lớp ngoà cùng được xoắn theo chiều trái (S).

Cách điện: Nhựa PVC compound 70^0C, XLPE 90^0C.

Phân biệt pha

- **Phân biệt bằng màu**:
  - 2 ruột dẫn: đen, trắng.
  - 3 ruột dẫn: đen, trắng đỏ
  - 4 ruột dẫn: đen, trắng, đỏ, xanh nhạt
- **Phân biệt bằng số:**
  - Phân biệt bằng số áp dụng cho cáp có từ 5 ruột dẫn trở lên. Số được in trên bề mặt cách điện, khoảng cách lặp lại mỗi lần in khoảng 30 mm.

Xoắn ghép lõi: Các lõi dẫn được xoắn với nhau bằng phương pháp xoắn đồng tâm. Chiều xoắn có thể là chiều trái hoặc chiều phải. Khi xoắn điền đầy khoảng trống bằng chất độn, hoặc PVC. Giữa các lõi và chất độn phải có chất chống dính để khi tách ra dễ dàng.

Bảo vệ: Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC hoặc HDPE bao phủ lên lớp màn chắn.

Mục dích sử dụng: Cáp điều khiển không màn chắn rất phù hợp cho việc chế tạo máy công cụ, lắp đặt băng tải, dây chuyền tự động, máy chế biến thức ăn, máy đóng gói...

CONTROL CABLE PVC OR XLPE INSULATION, NON-SCREENED (CVV, CXV)

Applied standards: TCVN 6612 (IEC 60228), JIS C3401

Conductor: *Annealed copper wires stranded into concentric circles. The direction of outermost layer shall be S-lay.*

Insulation: *PVC compound 70^0C, XLPE 90^0C.*

Identification of cores

- ***By color:***
  - *2 cores: black, white*
  - *3 cores: black, white, red*
  - *4 cores: black, white, red, green*
- ***By numbering:***
  - *For the cable with 5 cores or more shall be made by numbering that are printed on the insulation surface at about 30 mm intervals continuously.*

Stranding of cores: *Number of cores shall be stranded into a circular form in a concentric lay in Z-lay or S-lay. The cores may be stranded with adequate filler, or PVC compound.*

Sheath: *PVC, HDPE shall be applied on the metallic screen.*

Application: *A universally accepted control cable ideally suited to machine tool manufacture and repair, conveyor installation, and processing lines in automobile, printing, food processing and packaging industries...*

CU/PVC/PVC 600 V (CVV)

TCVN 6612 (IEC 60228), JIS C 3401

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Điện trở cách điện	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Insulated resistance	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(MΩ.km)	(kg/km)
2 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	9.6	16.80	50	100
2 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	10.5	9.42	50	130
2 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	11.7	5.30	50	175
2 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	13.7	3.40	50	245
2 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.50	15.8	2.36	50	335
2 x 14.0	7	1.60	4.8	1.40	1.50	19.0	1.38	40	520
2 x 22.0	7	2.00	6.0	1.60	1.60	22.4	0.84	40	760
3 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	10.1	16.80	50	120
3 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	11.1	9.42	50	160
3 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	12.4	5.30	50	220
3 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	14.6	3.40	50	320
3 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.50	16.7	2.36	50	440
3 x 14.0	7	1.60	4.8	1.40	1.50	20.2	1.38	40	690
3 x 22.0	7	2.00	6.0	1.60	1.60	23.9	0.84	40	1020
4 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	10.9	16.80	50	145
4 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	12.0	9.42	50	195
4 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	13.5	5.30	50	275
4 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	15.9	3.40	50	400
4 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.50	18.3	2.36	50	555
4 x 14.0	7	1.60	4.8	1.40	1.60	22.4	1.38	40	890
4 x 22.0	7	2.00	6.0	1.60	1.70	26.5	0.84	40	1320
5 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	11.9	16.80	50	170
5 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	13.1	9.42	50	230
5 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	14.7	5.30	50	330
5 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	17.4	3.40	50	485
5 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.50	20.2	2.36	50	675
5 x 14.0	7	1.60	4.8	1.40	1.70	24.8	1.38	40	1090
6 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	12.8	16.80	50	200
6 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	14.2	9.42	50	270
6 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	16.0	5.30	50	390
6 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	19.0	3.40	50	570
6 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.60	22.2	2.36	50	800
6 x 14.0	7	1.60	4.8	1.40	1.70	27.3	1.38	40	1310
7 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	12.8	16.80	50	215
7 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	14.2	9.42	50	295

CU/PVC/PVC 600 V (CVV)

TCVN 6612 (IEC 60228), JIS C 3401

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Điện trở cách điện	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Insulated resistance	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(MΩ.km)	(kg/km)
7 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	16.0	5.30	50	425
7 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	19.0	3.40	50	630
7 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.60	22.2	2.36	50	885
8 x 1.25	7	0.45	1.4	0.80	1.50	12.8	16.80	50	240
8 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	14.2	9.42	50	335
8 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	16.0	5.30	50	485
8 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	19.0	3.40	50	720
8 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.60	22.2	2.36	50	1030
10 x 1.25	7	0.45	1.4	0.80	1.50	16.0	16.80	50	305
10 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	17.8	9.42	50	425
10 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	20.2	5.30	50	620
10 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.70	24.5	3.40	50	930
10 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.80	28.8	2.36	50	1340
12 x 1.25	7	0.45	1.4	0.80	1.50	16.5	16.80	50	345
12 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	18.3	9.42	50	480
12 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	20.9	5.30	50	705
12 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.70	15.4	3.40	50	1080
12 x 8.0	7	1.20	3.6	1.20	1.80	29.9	2.36	50	1540
15 x 1.25	7	0.45	1.4	0.80	1.50	17.3	16.80	50	405
15 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	19.3	9.42	50	575
15 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	22.1	5.30	50	855
15 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.70	26.8	3.40	50	1310
20 x 1.25	7	0.45	1.4	0.80	1.50	19.2	16.80	50	515
20 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.60	21.5	9.42	50	735
20 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.60	24.7	5.30	50	1120
20 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.80	30.1	3.40	50	1720
30 x 1.25	7	0.45	1.4	0.80	1.60	24.0	16.80	50	750
30 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.70	27.0	9.42	50	1100
30 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.80	31.1	5.30	50	1660

CU/XLPE/PVC 600 V (CXV)

TCVN 6612 (IEC 60228), JIS C 3401

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Điện trở cách điện	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Insulated resistance	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(MΩ.km)	(kg/km)
2 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	9.6	16.80	2500	95
2 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	10.5	9.42	2500	125
2 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	11.7	5.30	2500	165
2 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	13.7	3.40	2500	235
2 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.50	14.9	2.36	1500	300
2 x 14.0	7	1.60	4.8	1.00	1.50	17.3	1.38	1500	450
2 x 22.0	7	2.00	6.0	1.20	1.50	20.6	0.84	1500	660
3 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	10.1	16.80	2500	115
3 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	11.1	9.42	2500	150
3 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	12.4	5.30	2500	210
3 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	14.6	3.40	2500	300
3 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.50	15.8	2.36	1500	390
3 x 14.0	7	1.60	4.8	1.00	1.50	18.4	1.38	1500	600
3 x 22.0	7	2.00	6.0	1.20	1.50	21.9	0.84	1500	890
4 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	11.9	16.80	2500	135
4 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	12.0	9.42	2500	180
4 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	13.5	5.30	2500	260
4 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	15.9	3.40	2500	375
4 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.50	17.4	2.36	1500	490
4 x 14.0	7	1.60	4.8	1.00	1.50	20.3	1.38	1500	765
4 x 22.0	7	2.00	6.0	1.20	1.60	24.3	0.84	1500	1160
5 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	11.9	16.80	2500	160
5 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	13.1	9.42	2500	215
5 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	14.7	5.30	2500	310
5 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	17.4	3.40	2500	450
5 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.50	19.0	2.36	1500	595
5 x 14.0	7	1.60	4.8	1.00	1.60	22.4	1.38	1500	945
6 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	12.8	16.80	2500	185
6 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	14.2	9.42	2500	250
6 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	16.0	5.30	2500	365
6 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	19.0	3.40	2500	350
6 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.50	20.9	2.36	1500	705
6 x 14.0	7	1.60	4.8	1.00	1.70	24.7	1.38	1500	1130
7 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	12.8	16.80	2500	195
7 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	14.2	9.42	2500	270

CU/XLPE/PVC 600 V (CXV)

TCVN 6612 (IEC 60228), JIS C 3401

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Điện trở cách điện	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Insulated resistance	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(MΩ.km)	(kg/km)
7 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	16.0	5.30	2500	395
7 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	19.0	3.40	2500	585
7 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.50	20.9	2.36	1500	780
8 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	12.8	16.8	2500	220
8 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	14.2	9.42	2500	305
8 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	16.0	5.30	2500	450
8 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.50	19.0	3.40	2500	665
8 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.50	20.9	2.36	1500	900
10 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	16.0	16.80	2500	275
10 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	17.8	9.42	2500	390
10 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	20.2	5.30	2500	575
10 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.70	24.5	3.40	2500	865
10 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.70	27.1	2.36	1500	1170
12 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	16.5	16.80	2500	310
12 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	18.3	9.42	2500	440
12 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.50	20.9	5.30	2500	655
12 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.70	25.4	3.40	2500	1000
12 x 8.0	7	1.20	3.6	1.00	1.80	28.0	2.36	1500	1350
15 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	17.3	16.80	2500	365
15 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.50	19.3	9.42	2500	525
15 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.60	22.1	5.30	2500	790
15 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.70	26.8	3.40	2500	1212
20 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.50	19.2	16.80	2500	460
20 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.60	21.5	9.42	2500	670
20 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.60	24.7	5.30	2500	1030
20 x 5.5	7	1.00	3.0	1.00	1.80	30.1	3.40	2500	1590
30 x 1.25	7	0.45	1.35	0.80	1.60	24.0	16.80	2500	665
30 x 2.0	7	0.60	1.8	0.80	1.70	27.0	9.42	2500	990
30 x 3.5	7	0.80	2.4	0.80	1.80	31.1	5.30	2500	1530

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ MÀN CHẮN. (CVV-S, CXV-S)

Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Ruột dẫn: Đồng ủ mềm xoắn đồng tâm, lớp ngoài cùng được xoắn theo chiều trái (S).

Cách điện: Nhựa PVC compound 70^{0}C, XLPE 90^{0}C.

Phân biệt pha

- **Phân biệt bằng màu**:
  2 ruột dẫn: đen, trắng.
  3 ruột dẫn: xanh lục và vàng, xanh lam nhạt, nâu
  4 ruột dẫn: xanh lục và vàng, xanh lam nhạt, nâu, đen
- **Phân biệt bằng số:**
  Phân biệt bằng số áp dụng cho cáp có từ 5 ruột dẫn trở lên. Số được in trên bề mặt cách điện, khoảng cách lặp lại mỗi lần in khoảng 30 mm

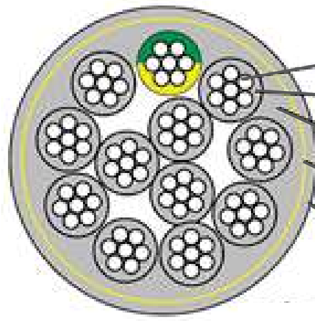

KẾT CẤU (structure) CVV-S, CXV-S

Xoắn ghép lõi: Các lõi dẫn được xoắn với nhau bằng phương pháp xoắn đồng tâm. Chiều xoắn có thể là chiều trái hoặc chiều phải. Khi xoắn điền đầy khoảng trống bằng chất độn, hoặc PVC. Giữa các lõi và chất độn phải có chất chống dính để khi tách ra dễ dàng.

Bọc bên trong: PVC theo phương pháp đùn hoặc quấn băng.

Màn chắn kim loại: Một lớp băng đồng quấn chồng trên lớp bọc bên trong.

Bảo vệ: Vỏ bọc bảo vệ bằng PVC hoặc HDPE bao phủ lên lớp màn chắn.

Mục dích sử dụng: Truyền dẫn tín hiệu điều khiển và dữ liệu. Tín hiệu và dữ liệu truyền dẫn được bảo vệ, tránh sự nhiễu điện từ từ bên ngoài và sự lan truyền điện từ.

CONTROL CABLE PVC OR XLPE INSULATION, WITH METALLIC SCREEN (CVV-S, CXV-S)

Applied standards: TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Conductor: *Annealed copper wires stranded into concentric circles. The direction of outermost layer shall be S-lay.*

Insulation: *PVC compound 70^{0}C, XLPE 90^{0}C.*

Identification of cores

- ***By color:***
  2 cores: black, white
  3 cores: green and yellow, light blue, brown
  4 cores: green and yellow, light blue, brown, black
- ***By numbering:***
  For the cable with 5 cores or more shall be made by numbering that are printed on the insulation surface at about 30 mm intervals continuously.

Stranding of cores: *Number of cores shall be stranded into a circular form in a concentric lay in Z-lay or S-lay. The cores may be stranded with adequate filler, or PVC compound.*

Inner sheath*: PVC or tape shall be applied on cabling cores.*

Metallic screen*: single copper tape wrapping on cores.*

Sheath: *PVC, HDPE shall be applied on the metallic screen.*

Application: *Signal control and data transmission where there is a need to protect signals from electromagnetic interference and to avoid transmitting electromagnetic noise.*

CU/PVC/SCT/PVC 600/1000 V (CVV-S)

TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng đồng	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of Metallic screen	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(kg/km)
2 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	12.1	18.10	206
2 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	12.7	12.10	233
2 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.50	13.6	7.41	277
2 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.50	15.5	4.61	369
2 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.50	16.6	3.08	444
2 x 10	7	1.35	4.05	1.00	0.10	1.50	18.5	1.83	585
2 x 16	7	1.70	5.1	1.00	0.10	1.50	20.7	1.15	778
3 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	12.6	18.10	228
3 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	13.2	12.10	261
3 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.50	14.2	7.41	316
3 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.50	16.2	4.61	427
3 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.50	17.4	3.08	523
3 x 10	7	1.35	4.05	1.00	0.10	1.50	19.5	1.83	706
3 x 16	7	1.70	5.1	1.00	0.10	1.60	21.9	1.15	959
4 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	13.4	18.10	260
4 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	14.1	12.10	300
4 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.50	15.2	7.41	368
4 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.50	17.5	4.61	504
4 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.50	18.8	3.08	624
4 x 10	7	1.35	4.05	1.00	0.10	1.60	21.2	1.83	859
4 x 16	7	1.70	5.1	1.00	0.10	1.60	23.9	1.15	1181
5 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	14.3	18.10	293
5 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	15.1	12.10	341
5 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.50	16.3	7.41	423
5 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.50	18.8	4.61	585
5 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.50	20.4	3.08	733
5 x 10	7	1.35	4.05	1.00	0.10	1.60	23.1	1.83	1022
5 x 16	7	1.70	5.1	1.00	0.10	1.70	26.1	1.15	1414

CU/PVC/SCT/PVC 600/1000 V (CVV-S)

TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng đồng	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of Metallic screen	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(kg/km)
6 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	15.2	18.1	328
6 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	16.1	12.1	384
6 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.50	17.4	7.41	480
6 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.50	20.3	4.61	672
6 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.60	22.2	3.08	848
6 x 10	7	1.35	4.05	1.00	0.10	1.70	25.1	1.83	1189
6 x 16	7	1.7	5.1	1.00	0.10	1.80	28.5	1.15	1654
7 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	15.2	18.1	348
7 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	16.1	12.1	410
7 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.50	17.4	7.41	518
7 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.50	20.3	4.61	731
7 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.60	22.2	3.08	930
7 x 10	7	1.35	4.05	1.00	0.10	1.70	25.1	1.83	1316
7 x 16	7	1.7	5.1	1.00	0.10	1.80	28.5	1.15	1844
8 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	16.0	18.1	368
8 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	18.0	12.1	436
8 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.50	19.6	7.41	556
8 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.50	22.8	4.61	792
8 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.60	24.8	3.08	1013
10 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	18.3	18.1	459
10 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	19.5	12.1	546
10 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.60	21.4	7.41	703
10 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.70	25.4	4.61	1013
10 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.80	27.9	3.08	1295
12 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	18.7	18.1	507
12 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	20.0	12.1	610

CU/PVC/SCT/PVC 600/1000 V (CVV-S)

TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng đồng	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of Metallic screen	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(kg/km)
12 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.60	22.0	7.41	792
12 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.70	26.2	4.61	1150
12 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.80	28.7	3.08	1481
15 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.50	19.6	18.1	582
15 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.50	21.0	12.1	707
15 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.60	23.1	7.41	929
15 x 4.0	7	0.85	2.55	1.00	0.10	1.70	27.5	4.61	1361
15 x 6.0	7	1.04	3.12	1.00	0.10	1.80	30.2	3.08	1765
20 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.60	21.5	18.1	719
20 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.60	23.1	12.1	883
20 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.70	25.5	7.41	1171
30 x 1.0	7	0.42	1.26	0.80	0.10	1.70	26.1	18.1	1014
30 x 1.5	7	0.52	1.56	0.80	0.10	1.80	28.2	12.1	1256
30 x 2.5	7	0.67	2.01	0.80	0.10	1.80	31.2	7.41	1683

CU/XLPE/SCT/PVC 600/1000 V (CXV-S)

TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng đồng	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^0C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of Metallic screen	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^0C	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(kg/km)
2 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	11.7	18.1	188
2 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	12.3	12.1	213
2 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	13.2	7.41	255
2 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.50	14.3	4.61	313
2 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.50	15.4	3.08	383
2 x 10	7	1.35	4.05	0.70	0.10	1.50	17.3	1.83	516
2 x 16	7	1.7	5.1	0.70	0.10	1.50	19.4	1.15	694
3 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	12.1	18.1	206
3 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	12.8	12.1	236
3 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	13.7	7.41	288
3 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.50	14.9	4.61	361
3 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.50	16.1	3.08	450
3 x 10	7	1.35	4.05	0.70	0.10	1.50	18.1	1.83	624
3 x 16	7	1.7	5.1	0.70	0.10	1.50	20.5	1.15	857
4 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	12.9	18.1	232
4 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	13.6	12.1	269
4 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	14.7	7.41	333
4 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.50	16	4.61	424
4 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.50	17.4	3.08	535
4 x 10	7	1.35	4.05	0.70	0.10	1.50	19.6	1.83	751
4 x 16	7	1.7	5.1	0.70	0.10	1.60	22.3	1.15	1054
5 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	13.7	18.1	260
5 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	14.5	12.1	305
5 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	15.7	7.41	382
5 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.50	17.2	4.61	491
5 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.50	18.7	3.08	625
5 x 10	7	1.35	4.05	0.70	0.10	1.60	21.3	1.83	892

CU/XLPE/SCT/PVC 600/1000 V (CXV-S)

TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng đồng	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20⁰C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of Metallic screen	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20⁰C	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(kg/km)
5 x 16	7	1.7	5.1	0.70	0.10	1.60	24.4	1.15	1262
6 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	14.6	18.1	289
6 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	15.5	12.1	341
6 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	16.8	7.41	431
6 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.50	18.4	4.61	559
6 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.50	20.2	3.08	719
6 x 10	7	1.35	4.05	0.70	0.10	1.60	23.1	1.83	1037
6 x 16	7	1.7	5.1	0.70	0.10	1.70	26.5	1.15	1475
7 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	14.6	18.1	304
7 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	15.5	12.1	362
7 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	16.8	7.41	463
7 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.50	18.4	4.61	606
7 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.50	20.2	3.08	787
7 x 10	7	1.35	4.05	0.70	0.10	1.60	23.1	1.83	1146
7 x 16	7	1.7	5.1	0.70	0.10	1.70	26.5	1.15	1644
8 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	14.6	18.1	320
8 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	15.5	12.1	383
8 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	16.8	7.41	495
8 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.50	18.4	4.61	654
8 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.50	20.2	3.08	855
10 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	17.5	18.1	398
10 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	18.7	12.1	479
10 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	20.5	7.41	622
10 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.60	22.8	4.61	832
10 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.70	25.2	3.08	1092
12 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	17.9	18.1	436

CU/XLPE/SCT/PVC 600/1000 V (CXV-S)

TCVN 6612 (IEC 60228), TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện	Chiều dày băng đồng	Chiều dày bảo vệ	Đường kính tổng	Điện trở ruột dẫn ở 20^{0}C	Khối lượng gần đúng
Nominal area	Structure		Diameter of conductor	Thickness of Insulation	Thickness of Metallic screen	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20^{0}C	Approx. mass of cable
(mm^2)	Sợi	mm	mm	mm	mm	mm	mm	(Ω/km)	(kg/km)
12 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	19.1	12.1	529
12 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.50	21.1	7.41	698
12 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.60	23.5	4.61	942
12 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.70	26	3.08	1246
15 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	18.6	18.1	495
15 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.50	20	12.1	609
15 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.60	22.1	7.41	814
15 x 4.0	7	0.85	2.55	0.70	0.10	1.60	24.6	4.61	1110
15 x 6.0	7	1.04	3.12	0.70	0.10	1.70	27.3	3.08	1482
20 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.50	20.4	18.1	604
20 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.60	22	12.1	754
20 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.60	24.4	7.41	1021
30 x 1.0	7	0.42	1.26	0.70	0.10	1.70	24.7	18.1	844
30 x 1.5	7	0.52	1.56	0.70	0.10	1.70	26.8	12.1	1065
30 x 2.5	7	0.67	2.01	0.70	0.10	1.80	29.8	7.41	1460

OVI ACHIEVEMENT

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT®

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM)

Trụ sở: Lô E-4A1-CN & Lô E-4B-CN, KCN Mỹ Phước 2, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2008 / ISO 9001:2008

Phạm vi được chứng nhận:	**Sản xuất, Cung ứng Dây và cáp điện**
Số Giấy chứng nhận:	**HT 2478/1.14.19**
Hiệu lực Giấy chứng nhận:	**từ ngày 15/08/2014 đến ngày 14/08/2017**
Ngày chứng nhận lần đầu:	**22/09/2011**

QUACERT JAS-ANZ IAF

TỔNG CỤC TRƯỞNG	CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC
Tổng cục TCĐLCL	*Hội đồng Chứng nhận*	*Trung tâm Chứng nhận Phù hợp*
TS. Ngô Quý Việt	TS. Phạm Hồng	ThS. Nguyễn Nam Hải

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại **www.quacert.gov.vn** và **www.jas-anz.org/register**

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
DIRECTORATE FOR STANDARDS AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

QUATEST 3 | VICAS 004

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số / *No.* : 46-13
(OVI 01-2017)

Chứng nhận sản phẩm / *This is to certify that* :

CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN DẠNG ĐÙN DÙNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH 0,6/1 (1,2) kV / *POWER CABLES WITH EXTRUDED INSULATION FOR RATED VOLTAGES OF 0,6/1 (1,2) kV*

Nhãn hiệu / *Brand name*: **OLYMPIC CABLE**

Loại / *Types* : (chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận / *details in the annex attached this certificate*)

Được sản xuất bởi / *Produced by* :

CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM) / *OVI CABLES (VIET NAM) CO.,LTD*

Địa chỉ / *Address* : **Lô E-4A1 & 4B-CN, Đường NA2, KCN Mỹ Phước 2, Tx. Bến Cát, T. Bình Dương** / *Lot E-4A1 & 4B—CN, Street NA2, My Phuoc 2 Industrial Zone, Ben Cat Town, Binh Duong Province*

Phù hợp với tiêu chuẩn / *Conforms to the standard* :

TCVN 5935-1:2013(IEC 60502-1:2009)- Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 kV (U_m = 1,2 kV) đến 30 kV (U_m = 36 kV)

Phần 1: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1 kV (U_m = 1,2 kV) và 3 kV (U_m = 3,6 kV)

Phương thức chứng nhận / *Certification scheme* :

Phương thức 5 / *Scheme 5*

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(*Circular N_0 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th, 2012 Ministry of Science and Technology*)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 23/01/2017 đến 22/01/2020
Certificate and the product certification mark remain valid from January 23rd, 2017 to January 22nd, 2020

46-13
QUATEST 3
TCVN 5935-1:2013

Ngày cấp chứng nhận/ *Date of issuance*: 23/01/2017

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Hoàng Lâm

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
DIRECTORATE FOR STANDARDS AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

QUATEST 3 VICAS 004

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số / *No.* : 47-13
(OVI 01-2017)

Chứng nhận sản phẩm / *This is to certify that* :

CÁP CHỐNG CHÁY ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH ĐẾN 0,6/1 kV
FIRE RESISTANT CABLES FOR RATED VOLTAGES UP TO 0,6/1 kV

Nhãn hiệu / *Brand name*: **OLYMPIC CABLE**

Loại / *Types* : Cu/MICA/LSHF, Cu/MICA/XLPE/LSHF; Cu/MICA/PVC-FR; Cu/MICA/XLPE/PVC-FR

Được sản xuất bởi / *Produced by* :

CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM) / *OVI CABLES (VIET NAM) CO.,LTD*
Địa chỉ / *Address* : **Lô E-4A1 & 4B-CN, Đường NA2, KCN Mỹ Phước 2, Tx. Bến Cát, T. Bình Dương** /
Lot E-4A1 & 4B—CN, Street NA2, My Phuoc 2 Industrial Zone, Ben Cat Town, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn / *Conforms to the standard* :

IEC 60331-21:1999 - Test for electric cables under fire conditions - Circuit integrity Part 21: Procedures and requirements - Cables of rated voltage up to and including 0,6/1,0 kV

Phương thức chứng nhận / *Certification scheme* :

Phương thức 5 / *Scheme 5*
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(*Circular No 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th, 2012 Ministry of Science and Technology*)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 23/01/2017 đến 22/01/2020
Certificate and the product certification mark remain valid from January 23rd, 2017 to January 22nd, 2020

47-13
QUATEST 3
IEC 60331-21:1999

Ngày cấp chứng nhận/ *Date of issuance*: 23/01/2017

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ · TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG · TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Hoàng Lâm

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
DIRECTORATE FOR STANDARDS AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

QUATEST 3 VICAS 004

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Số / *No.* : 48-13
(OVI 01-2017)

Chứng nhận sản phẩm / *This is to certify that* :

CÁP CHỐNG CHÁY ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH ĐẾN 0,6/1 kV
FIRE RESISTANT CABLES FOR RATED VOLTAGES UP TO 0,6/1 kV

Nhãn hiệu / *Brand name* : **OLYMPIC CABLE**

Loại / *Types* : Cu/MICA/LSHF, Cu/MICA/XLPE/LSHF; Cu/MICA/PVC-FR; Cu/MICA/XLPE/PVC-FR

Được sản xuất bởi / *Produced by* :

CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM) / *OVI CABLES (VIET NAM) CO.,LTD*
Địa chỉ / *Address* : **Lô E-4A1 & 4B-CN, Đường NA2, KCN Mỹ Phước 2, Tx. Bến Cát, T. Bình Dương** /
Lot E-4A1 & 4B-CN, Street NA2, My Phuoc 2 Industrial Zone, Ben Cat Town, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn / *Conforms to the standard* :

BS 6387:2013 - Test method for resistance to fire of cables required to maintain circuit integrity under fire conditions (Protocol C)

Phương thức chứng nhận / *Certification scheme* :

Phương thức 5 / *Scheme 5*
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(*Circular N_0 28/2012/TT-BKHCN dated December 12th, 2012 Ministry of Science and Technology*)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
and approved to bear QUATEST 3 Product Certification mark

Giấy chứng nhận này và dấu chất lượng có giá trị từ 23/01/2017 đến 22/01/2020
Certificate and the product certification mark remain valid from January 23rd, 2017 to January 22nd, 2020

48-13
QUATEST 3
BS 6387:2013

Ngày cấp chứng nhận/ *Date of issuance*: 23/01/2017

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Hoàng Lâm

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 *49 Pasteur, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh* *Tel: (84-8) 3829 4274* *Fax: (84-8) 3829 3012*

QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số : 16-11

(Chứng nhận lại năm 2014)

(Tương ứng với số giấy chứng nhận lần đầu là 16.11-00)

Chứng nhận sản phẩm:

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN BỌC NHỰA PVC
CÓ ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH ĐẾN VÀ BẰNG 450/750 V

Nhãn hiệu: OLYMPIC CABLE

Loại: Cu/PVC (*6610 TCVN 01*), tiết diện: 1,5; 2,5; 4; 6; 10; 16; 25; 35; 50; 70; 95; 120; 150; 185; 240; 300 (mm^2)

Được sản xuất tại:

CÔNG TY TNHH OVI CABLES VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô E, 4A1 & 4B-CN, Đường NA2, KCN Mỹ Phước 2, Tx.Bến Cát, Bình Dương

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

QCVN 4:2009/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận:

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 16/10/2014 đến ngày 15/10/2017

QUATEST 3®
16-11

Số 16-11 tương ứng với số chứng nhận lần đầu là 16.11-00

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Hoàng Lâm

Ngày cấp chứng nhận: 16/10/2014
Ngày cấp chứng nhận lần đầu: 03/03/2011

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 49 Pasteur, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh Tel: (84-8) 3829 4274 Fax: (84-8) 3829 3012

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Số: 6371 /EVNHCMC-KT

V/v sử dụng sản phẩm cáp điện do Olympic Cable/Malaysia và Công ty TNHH Ovi Cables (VN) sản xuất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Ovi Cables (VN)

Căn cứ văn bản số 2004-EVN/OVI ngày 12/07/2011 của Công ty TNHH Ovi Cables (Việt Nam) v/v đăng ký sử dụng cáp điện các loại trên lưới điện Tp.HCM.

Sau khi xem xét các tài liệu liên quan, Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM thống nhất sử dụng các loại cáp điện như sau:

A. Cáp điện do Công ty Ovi Cables sản xuất tại Việt Nam:

1.1. Cáp đồng bọc hạ thế 450/750V:

- Cu/PVC

1.2. Cáp đồng bọc hạ thế 0.6/1(1.2)kV:

- Cu/PVC/PVC
- Cu/XLPE/PVC

1.3. Cáp ngầm hạ thế 0.6/1(1.2)kV:

- Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
- Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
- Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
- Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC

B. Cáp điện do Olympic Cables sản xuất tại Malaysia:

1.4. Cáp đồng bọc trung thế 12.7/22(24)kV:

- Cu/XLPE/PVC

1.5. Cáp ngầm trung thế 12.7/22(24)kV:

- Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
- Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
- Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
- Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC

Thông số kỹ thuật của các loại cáp điện trên theo các phụ lục số 1 – 12 đính kèm.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D:0300951119-C.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC
TP.HỒ CHÍ MINH
TNHH
QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Phước

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các Cty Điện lực;
- Cty Thí nghiệm điện;
- Lưu VP; KT; NHT. 07.

D:\Memo\KT2011\Out\Ovi Cables - su dung cap dien luc các loai.doc

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM **TỔNG CÔNG TY** **ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6790 /EVNHCMC-KT V/v sử dụng sản phẩm cáp điện do Olympic Cable/Malaysia và Công ty TNHH Ovi Cables (VN) sản xuất.	*TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2011*

Kính gửi: Công ty TNHH Ovi Cables (VN)

Căn cứ văn bản số 30072011-EVN/OVI ngày 30/07/2011 của Công ty TNHH Ovi Cables (VN) v/v đăng ký sử dụng cáp điện CV trên lưới điện Tp.HCM, gửi đính kèm các tài liệu liên quan.

Sau khi xem xét, Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM thống nhất sử dụng cáp điện Cu/PVC 0.6/1(1.2)kV các loại theo bảng thông số kỹ thuật đính kèm do Công ty Ovi Cables (Việt Nam) sản xuất trên lưới điện Tp.HCM.

Trân trọng./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC

S.Đ.K.K.D: 0300951119-C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC
TP.HỒ CHÍ MINH
TNHH
QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

Trần Khiêm Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên; TGĐ;
- Các Cty Điện lực;
- Cty Thí nghiệm điện;
- Lưu VP; KT; NHT. 05.

ZERTIFIKAT ◆ CERTIFICATE ◆ 認證證書 ◆ СЕРТИФИКАТ ◆ CERTIFICADO ◆ CERTIFICAT

TÜV SÜD
PSB Singapore

LICENCE

PRODUCT LISTING SCHEME
CLASS 1A

OLYMPIC CABLE COMPANY SDN BHD
Jalan Pk 1
Taman Perindustrian
Lot Pt. 2122-2131
P.O. Box 326
75250 Krubong
MALAYSIA

is hereby granted the right and licence to use the TÜV SÜD PSB PLS Mark.

Product(s) for which the use of the mark is granted	Standard(s) to which the product(s) is to be produced
1) PVC Insulated Non-Sheathed Cable 2) Fire Resistant Cable	Refer to individual Certificate of Conformity which forms an integral part of this licence

Vice President (Certification Department)
TÜV SÜD PSB Pte Ltd

Licence No:	Date of Original Issue:	Date of Last Revision:	Date of Expiry:
00066	08/11/2000	10/12/2014	07/11/2017

This licence is awarded subject to the company's compliance with the requirements of TÜV SÜD PSB Product Listing Scheme and all terms and conditions laid down in the scheme. This licence may not be reproduced, unless written permission has been obtained from the Vice President (Certification Department), TÜV SÜD PSB Pte Ltd. Details of the Certificate of Conformity (COC) may be obtained from TÜV SÜD PSB Pte Ltd.

TÜV SÜD PSB 12/07.02

TÜV SÜD PSB Pte Ltd • 1 Science Park Drive . Singapore 118221

TÜV®

TÜV SÜD

PSB Singapore

CERTIFICATE OF CONFORMITY

No. CLS1A 14 09 80652 005

Certificate Holder:	**OLYMPIC CABLE COMPANY SDN BHD** Jalan Pk 1 Taman Perindustrian Lot Pt. 2122-2131 P.O. Box 326 75250 Krubong MALAYSIA
Certification Mark:	TÜV SÜD PSB
Product:	Fire Resistant Cables
Brand Name:	OLYMPIC CABLE
Model(s):	CU/MICA/XLPE/LSHF
Product Details:	Voltage: 600/1000V Conductors: Circular stranded plain annealed copper wires Fire resistant layer: Mica tape Insulation: Cross-linked polyethylene Sheath: LSHF mineral filled Sizes: 1C x 1.5mm² to 1C x 630mm² *Former COC 022733*
Standard(s):	SS 299-1/A1:2008 IEC 60331-21:1999
Country of Origin:	Malaysia
Test Report(s):	See CoC Appendix (1 pg)
Issued on:	2014-09-18
Valid until:	2017-08-18

Products listed under Class 1A must have TÜV SÜD PSB PLS mark as shown above affixed/printed on them. Failure to comply with this requirement may result in revocation of this certificate.

Chayh

Vice-President (Certification Department)
TÜV SÜD PSB

Page 1 of 2

ZERTIFIKAT ◆ CERTIFICATE ◆ 認證證書 ◆ СЕРТИФИКАТ ◆ CERTIFICADO ◆ CERTIFICAT

PSB Singapore

CERTIFICATE OF CONFORMITY

No. CLS1A 14 09 80652 004

Certificate Holder:	**OLYMPIC CABLE COMPANY SDN BHD** Jalan Pk 1 Taman Perindustrian Lot Pt. 2122-2131 P.O. Box 326 75250 Krubong MALAYSIA
Certification Mark:	TÜV SÜD PSB
Product:	Fire Resistant Cables
Brand Name:	OLYMPIC CABLE
Model(s):	CU/MICA/LSHF/LSHF
Product Details:	Voltage: 600/1000V Conductors: Circular stranded plain annealed copper wires Fire resistant layer: Mica tape Insulation: LSHF cross-linked polyolefin compound mineral filled Sheath: LSHF mineral filled Sizes: 1C x 1.5mm² to 1C x 630mm² *Former COC 022730*
Standard(s):	BS 6387:1994 IEC 60331-21:1999 IEC 60332-3-22:2002
Country of Origin:	Malaysia
Test Report(s):	See CoC Appendix (1 pg)
Issued on:	2014-09-18
Valid until:	2017-08-18

Products listed under Class 1A must have TÜV SÜD PSB PLS mark as shown above affixed/printed on them. Failure to comply with this requirement may result in revocation of this certificate.

Vice-President (Certification Department)
TÜV SÜD PSB

Page 1 of 2

This Certificate is part of a full report and should be read in conjunction with it. This Certificate remains the property of TÜV SÜD PSB Pte Ltd and shall be returned upon request. The use of this Certificate is subjected to TÜV SÜD Group Testing and Certification Regulations; TÜV SÜD PSB Pte Ltd (PSB) General Terms and Conditions of Business and PSB Product Listing Scheme (PLS) Application Fact Sheet. The manufacturer is solely responsible for compliance of any product that has the same designation as the product type-tested. Persons relying on this Certificate should verify its validity by checking TÜV SÜD PSB's website at www.tuv-sud-psb.sg

PSB Singapore

CERTIFICATE OF CONFORMITY

No. CLS1A 14 09 80652 003

Certificate Holder:	**OLYMPIC CABLE COMPANY SDN BHD** Jalan Pk 1 Taman Perindustrian Lot Pt. 2122-2131 P.O. Box 326 75250 Krubong MALAYSIA
Certification Mark:	TÜV SÜD PSB
Product:	Fire Resistant Cables
Brand Name:	OLYMPIC CABLE
Model(s):	CU/MICA/LSHF/LSHF
Product Details:	Voltage: 600/1000V Conductors: Circular stranded plain annealed copper wires Fire resistant layer: Mica tape Insulation: LSHF cross-linked polyolefin compound mineral filled Sheath: LSHF mineral filled Sizes: 1C x 1.5mm² to 1C x 630mm² *Former COC 022731*
Standard(s):	SS 299-1/A1:2008 IEC 60331-21:1999 IEC 60332-3-22:2002
Country of Origin:	Malaysia
Test Report(s):	See CoC Appendix (1 pg)
Issued on:	2014-09-18
Valid until:	2017-08-18

Products listed under Class 1A must have TÜV SÜD PSB PLS mark as shown above affixed/printed on them. Failure to comply with this requirement may result in revocation of this certificate.

Vice-President (Certification Department)
TÜV SÜD PSB

Page 1 of 2

This Certificate is part of a full report and should be read in conjunction with it. This Certificate remains the property of TÜV SÜD PSB Pte Ltd and shall be returned upon request. The use of this Certificate is subjected to TÜV SÜD Group Testing and Certification Regulations; TÜV SÜD PSB Pte Ltd (PSB) General Terms and Conditions of Business and PSB Product Listing Scheme (PLS) Application Fact Sheet. The manufacturer is solely responsible for compliance of any product that has the same designation as the product type-tested. Persons relying on this Certificate should verify its validity by checking TÜV SÜD PSB's website at www.tuv-sud-psb.sg

ZERTIFIKAT ◆ CERTIFICATE ◆ 認證證書 ◆ СЕРТИФИКАТ ◆ CERTIFICADO ◆ CERTIFICAT

PSB Singapore

CERTIFICATE OF CONFORMITY

No. CLS1A 14 09 80652 002

Certificate Holder:	**OLYMPIC CABLE COMPANY SDN BHD** Jalan Pk 1 Taman Perindustrian Lot Pt. 2122-2131 P.O. Box 326 75250 Krubong MALAYSIA
Certification Mark:	TÜV SÜD PSB
Product:	Fire Resistant Cables
Brand Name:	OLYMPIC CABLE
Model(s):	CU/MICA/XLPE/LSHF
Product Details:	Voltage: 600/1000V Conductors: Circular stranded plain annealed copper wires Fire resistant layer: Mica tape Insulation: Cross-linked polyethylene Sheath: LSHF mineral filled Sizes: 1C x 1.5mm² to 1C x 630mm² *Former COC 022732*
Standard(s):	BS 6387:1994 IEC 60331-21:1999
Country of Origin:	Malaysia
Test Report(s):	See CoC Appendix (1 pg)
Issued on:	2014-09-18
Valid until:	2017-08-18

Products listed under Class 1A must have TÜV SÜD PSB PLS mark as shown above affixed/printed on them. Failure to comply with this requirement may result in revocation of this certificate.

Page 1 of 2

Vice-President (Certification Department)
TÜV SÜD PSB

Loss Prevention Certification Board

LPCB

This is to certify

OLYMPIC CABLE COMPANY SDN. BHD.
Lot PT 2126-2131, Jalan PK1, Taman Perindustrian Krubong, 75250 Melaka, Malaysia

is authorised to use the LPCB mark in association with the product(s) listed in this certificate and appendix.

OCC-F6C01
(refer to attached appendix for details)

has complied with the requirements of the following:

BS 6387: 1994 - Performance requirements for cables required to maintain circuit integrity under fire conditions.

IEC 60332-3-22: 2009 – Test for vertical flame spread of vertically-mounted bunched wires or cables - Category A.

IEC 60332-3-24: 2009 – Test for vertical flame spread of vertically-mounted bunched wires or cables - Category C.

IEC 60331-21: 1999 - Fire resisting characteristics of electric cables.

and achieved:

<0.5%HCl when tested in accordance with BS EN 50267-2-1: 1999 – Method of test for Gases evolved during combustion of electric cables.

>60% light transmittance when tested in accordance with BS EN 61034-2: 2005 – Measurement of smoke density of cables burning under defined conditions.

Certificate No. 1122a Issue No. 01

Date of Issue 14 May 2012

This certificate is valid until withdrawn by LPCB.
To check the validity and the authenticity of this certificate please visit our website www.RedBookLive.com or contact us.

Signed on behalf of LPCB

Name: D HOARE

LOSS PREVENTION CERTIFICATION BOARD LPCB

UKAS PRODUCT CERTIFICATION 007

LPCB is part of BRE Global Ltd., Garston, Watford WD25 9XX. Tel +44 (0)1923 664100
Fax +44 (0)1923 664603 www.RedBookLive.com
This certificate remains the property of BRE Global Ltd and is issued subject to terms and conditions and is maintained and held in force through regular surveillance activities.

Loss Prevention Certification Board

LPCB

APPENDIX TO CERTIFICATE NO. 1122a

OLYMPIC CABLE COMPANY SDN. BHD.

Products | **LPCB Ref. No.**

OCC-F6C01 | **1122a/01**

Nominal csa of conductor (mm^2)	Core construction	BS 6387 (See notes 2-4)	BS EN 50267-2-1	BS EN 61034-2	IEC 60332-3-22	IEC 60332-3-24	IEC 60331-21 (See note 9)
1.5[1]	One	C,W,Z[5]	<0.5% HCl	>60%	Complies	–	Complies
2.5[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	Complies	–	Complies
4.0[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	Complies	–	Complies
6.0[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	Complies	–	Complies
10[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	Complies	–	Complies
16[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	Complies	–	Complies
25[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	Complies	–	Complies
35[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	Complies	Complies	Complies
50[1]	One	C,W,Z[6,7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
70[1]	One	C[7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
95[1]	One	C[7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
120[1]	One	C[7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
150[1]	One	C[7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
185[1]	One	C[7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
240[1]	One	C[7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
300[1]	One	C[7]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
400[1]	One	Complies[8]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
500[1]	One	Complies[8]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies
630[1]	One	Complies[8]	<0.5% HCl	>60%	–	Complies	Complies

Uo/U 600/1000V

Continued ....

This certificate is valid until withdrawn by LPCB.
To check the validity and the authenticity of this certificate please visit our website www.RedBookLive.com or contact us.

Signed on behalf of LPCB

Page 2 of 3

Date of Issue 14 May 2012

Issue No. 01

Name: D HOARE

Loss Prevention Certification Board

LPCB

APPENDIX TO CERTIFICATE NO. 1122a

OLYMPIC CABLE COMPANY SDN. BHD.

Products	**LPCB Ref. No.**
OCC-F6C01	**1122a/01**

Note 1: Stranded conductor only.

Note 2: Clauses 8 (Bending) and 9.1 & 9.2 (Impact) cannot be conducted due to the cable having only one core.

Note 3: These cables also met category C,W,Z when tested for voltage rating 600/1000V which is not recognised by BS 6387.

Note 4: Where a single cable is fitted in a conduit, only phase to earth voltage was applied.

Note 5: To satisfy the requirement of BS 6387, testing for C, W & Z categories were conducted using a 20mm stainless steel conduit as the other metallic element.

Note 6: To satisfy the requirement of BS 6387, testing for W & Z categories were conducted using a 20mm stainless steel conduit as the other metallic element.

Note 7: To satisfy the requirement of BS 6387, testing for C category was conducted using a 38mm stainless steel conduit as the other metallic element.

Note 8: Only Clause 10 of BS 6387 was conducted.

Note 9: These cables met the requirements of IEC 60331-21: 1999 when tested at a temperature of 750°C and at a voltage rating of 600V.

This certificate is valid until withdrawn by LPCB.
To check the validity and the authenticity of this certificate please visit our website www.RedBookLive.com or contact us.

Signed on behalf of LPCB

Page 3 of 3

Date of Issue 14 May 2012

Issue No. 01

Name: D HOARE

LPCB is part of BRE Global Ltd., Garston, Watford WD25 9XX. Tel +44 (0)1923 664100
Fax +44 (0)1923 664603 www.RedBookLive.com

VISION

To be a World Class
Cables Manufacturer Serving
the Malaysia, Vietnam & International Markets

Olympic Cables Company Factory at Krubong Industrial Park, Melaka, Malaysia

Nhà máy Công ty OVI CABLES - KCN Mỹ Phước 2 - Bình Dương - Việt Nam

Nhà máy: Lô E-4A1 & lô E-4B-CN, Đường NA2, KCN Mỹ Phước 2, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Tel: (84) 650 3553 683/84 - (84) 650 3553 886
Fax: (84) 650 3553 685
MST: 3700755594

Văn Phòng HCM

Địa chỉ: Cao Ốc Văn phòng số : 307/4 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84) 8 3997 0670 / 3997 6459
Fax: (84) 8 3997 4918
Email: enquiry.sales@ovicables.com
Website: www.ovicables.com

Văn Phòng Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 602 tòa nhà Dinhle Building, 123B Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Tel: 0462 693 686
Fax: 0462 811 831

Văn Phòng Đà Nẵng

Địa chỉ: Tòa nhà Quảng Đông tại Số 104 – 106 – 108 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng.
Tel: 0236 3626 568

OLYMPIC CABLE
A MEMBER OF OSK GROUP

(A Member of OSK Group)